

NGÔN NGỮ & đời sống

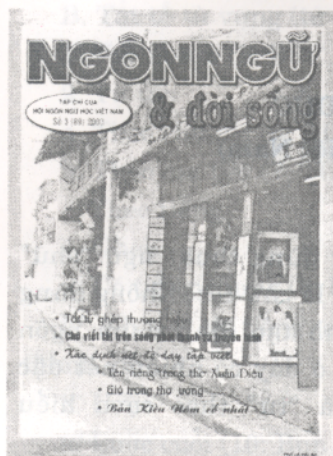
TẠP CHÍ CỦA
HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
SỐ 3 (89) 2003

- * Tất tự ghép thương hiệu
- * Chữ viết tắt trên sóng phát thanh và truyền hình
- * *Xác định nét để dạy tập viết*
 - * Tên riêng trong thơ Xuân Diệu
 - * Gió trong thơ Đường
 - * Bản Kiều Nôm cổ nhất

T.V.K.H.K.T.T.U
SỐ KIẾN SÁCH
CTr.75
CẦN NGÀY

NGÔN NGỮ & đời sống

Số 3 (89) - 2003



**TẠP CHÍ CỦA HỘI
NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM**
RA MỖI THÁNG 1 KÌ

Tổng biên tập
NGUYỄN QUANG HỒNG

Phó tổng biên tập
NGUYỄN ĐỨC CHÍNH
CAO XUÂN HẠO

Thư kí Toà soạn
PHẠM VĂN HẢO

Ban biên tập
HOÀNG DŨNG
DƯƠNG KỲ ĐỨC

BÙI MẠNH HÙNG
PHAN VĂN QUẾ

ĐÀO THÂN
TẠ VĂN THÔNG
NGUYỄN LÂN TRUNG
NGUYỄN XUÂN VANG

Trị sự

ĐẶNG KIM DUNG

TRỤ SỞ TOÀ SOẠN: 20 Lý Thái Tổ, Hà Nội

ĐT: 8.265100

E-mail: nn-ds@hn.vnn.vn

ĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI TP HỒ CHÍ MINH:

43 Nguyễn Thông, Quận 3, Tp HCM

ĐT: (08) 9.325310

GPXB: 385/GPXB (8-3-1994)

Chỉ số: ISSN 0868 - 3409

In tại Nxb. Chính trị quốc gia.

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

DƯƠNG KỲ ĐỨC	• Tất tự ghép thương hiệu của tiếng Việt	2
PHẠM VĂN TÌNH-	• Nói tắt bằng phương thức rút gọn định danh	5
KIM DUNG		
THANH HOÀ	• Về cách xử lí “chữ viết tắt” trên sóng phát thanh và truyền hình nước ta hiện nay	8
PHẠM HIỂN	• Hoà kết - một phương thức cấu tạo từ mới	11
TRẦN VĂN NAM	• Cần xác định các nét cơ bản để dạy tập viết ở tiểu học	15

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

NGUYỄN THẾ TRUYỀN	• Vai điều lí thú về phép so sánh	17
VŨ THỊ AN	• Tên riêng trong thơ Xuân Diệu trước và sau 1945	21
LÊ ĐỨC LUẬN	• Thời gian chồng lấn trong “Đây mùa thu tới” của Xuân Diệu	24
LÊ QUANG ĐỨC	• <i>Lương Châu Từ</i> - Khúc bi ca thời chiến	26
NGUYỄN KHẮC BẢO	• <i>Chim yền</i> hay <i>cá chép</i>	28
HỒ THUÝ NGỌC	• Gió trong thơ Đường	30

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

THẾ ANH	• Lần đầu tiên bản Kiều Nôm cổ nhất đã được in lại ở Việt Nam	32
HỒ XUÂN KIỂU	• Từ một cách xưng gọi tiếng Bru - Vân Kiều nghĩ về một cách xưng gọi trong tiếng Việt	35

NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

NGÔ THUÝ LAN	• Lỗi tạo câu tiếng Anh của học viên người Việt	36
---------------------	---	----

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

THANH ĐỨC	• Âm và dương chữ nghĩa còn mập mờ	39
ĐÌNH CAO	• Bàn về nghĩa của ba cụm từ <i>Giá lúa</i> , <i>Miền đông</i> , <i>Bản tin trưa</i>	41
NGUYỄN KHẮC BẢO	• Khác đi một chữ ra người... phàm phu	44

CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

T.V.K.H.R.T.T.U
SỞ KIỂM SÁT
CTv. 75
CỨNG NGÃY

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

TẮT TỰ GHÉP THƯƠNG HIỆU CỦA TIẾNG VIỆT

DUYÊN KỲ ĐỨC
(TS, Hội NNH Việt Nam)

I. Khái niệm

1. “Của tiếng Việt”

Đối tượng khảo sát trong bài này là các thành tạo có “quyền công dân”, hay nói đúng hơn, có “ngữ quyền” Việt, do người Việt Nam tạo ra, dù rằng bằng chất liệu và ngữ pháp ngoại lai (“tây”), nhưng tồn tại trong các văn bản Việt Nam và phục vụ trước hết cho người Việt Nam, kiểu như: COLUSA, FAFIM, HANEL, VINATABA... Chúng tôi không xét đến các trường hợp tuy có dùng *trong* tiếng Việt, nhưng không phải là các thành tạo *của* tiếng Việt, mà là bắt nguồn từ các tiếng nước ngoài, được sử dụng tuy hững trong giao tiếp của người Việt Nam, đại loại như: WB, FIFA, Dr., Prof., tel., E.mail, fax... Nói về “quyền công dân”, về “ngữ quyền”, điều này cũng tương tự như trên đất Việt Nam hiện có nhiều người nước ngoài làm ăn sinh sống, dù có ở lâu bao nhiêu năm, dù có biết tiếng Việt và rất am hiểu phong tục tập quán Việt Nam, họ vẫn không phải là người Việt Nam.

2. “Tắt tự”

Loại thành tạo định danh ngôn ngữ mà chúng tôi xét đến trong bài này đã từng được các nhà nghiên cứu của ta gọi bằng nhiều cách khác nhau: *chữ* (chữ tắt, chữ viết tắt), *từ* (từ tắt, từ nói tắt, từ rút gọn), *dạng* (dạng tắt, dạng tắt từ vựng, dạng tắt văn bản), *tên* (tên tắt), *tổ* (tắt tổ, theo cách hiểu của Trần Ngọc Thêm), *định danh* (định danh tắt tổ, định danh tắt)...

Chúng tôi không dùng thuật ngữ “chữ” vì có thể hiểu nhầm là *chữ cái*. Không dùng là “từ” vì loại thành tạo định danh ngôn ngữ đang được bàn ở đây có nhiều nét đặc biệt, không phải là “từ” theo cách hiểu thông thường.

Thuật ngữ “tự” có nội dung trừu tượng, không hẳn là *chữ*, cũng không hẳn là *từ*, mà có thể là cả *chữ*, cả *từ* và cả *cum từ* hay *ngữ*.

“Tắt tự” ở đây được hiểu là thành tạo từ vựng hoàn chỉnh, độc lập, là dạng rút gọn và dạng thay thế cho từ ngữ gốc đầy đủ.

Có *tắt tự đơn* và *tắt tự ghép*.

Tắt tự đơn chỉ có một tắt tổ (thành tổ tham gia làm nên tắt tự, như: chữ cái, âm tiết, từ đơn...), kiểu như: *H.*, hoặc (mì) *Quảng*, (xuống) *Phòng*, (láng) *xi* (măng), (cho chai Heine) *ken*, (một) *Líp* (tông)...

Tắt tự ghép gồm nhiều tắt tổ. Các tắt tổ này có thể *đồng loại* (toàn là chữ cái hoặc toàn là âm tiết...), chẳng hạn: PNJ, SKZ, TOCOVA..., có thể *không đồng loại*, nghĩa là hỗn hợp của nhiều loại tắt tổ (chữ cái, âm tiết, từ đơn...), kiểu như: LiX, Việt Sin, PT FISACO...

II. Tắt tự ghép thương hiệu của tiếng Việt

1. Quan niệm về ghép và cách phân loại của một số tác giả

Trong bảng phân loại các biện pháp rút gọn tín hiệu và các tắt tổ (“tắt tổ” ở đây được hiểu tương đương như “chữ tắt”, “từ tắt”, “định danh tắt”... ở các tác giả khác), Trần Ngọc

Thêm đã thực hiện phân loại theo nhiều tiêu chí cùng một lúc (theo phạm vi sử dụng, nguồn gốc, thành phần cấu tạo, phương pháp cấu tạo và theo biện pháp rút gọn). Nói riêng, với <c “loại B. Tất tổ từ vựng (từ tất)” ông đã phân như sau (các số từ 5 đến 12 chỉ loại tất tổ, tức chữ tất, từ tất, có kèm minh hoạ):

B. Tất tổ từ vựng (từ tất)

1. Vay mượn (5: BBC, radar, tivi...)

2. Tự tạo

a. Theo chữ cái (6: ATK, TTg...)

b. Theo âm tiết (7: TOCOTAP...)

c. Theo tiếng

1. Ghép

a/ Có tiếng chung (8: ba sẵn sàng...)

b/ Không có tiếng chung (9: khoa giáo, thanh vận...)

2. Lược

a/ Lược cuối (10: Bun, Nghệ...)

b/ Lược giữa (11: Việt Minh, Liên Xô...)

c/ Lược đầu (12: huyện, quốc doanh...)

Như vậy, với Trần Ngọc Thêm, phương pháp cấu tạo “ghép” chỉ áp dụng cho hai loại 8 và 9 (kiểu như “ba sẵn sàng”, “khoa giáo”, “thanh vận”). Trong khi đó ta dễ dàng nhận thấy phương pháp ghép cũng hiện diện cả ở hai loại 6 và 7 (ATK, TTg..., TOCOTAP...). Theo chúng tôi đó là *ghép chữ cái* và *ghép âm tiết*. Nhưng ở Trần Ngọc Thêm hai loại 6 và 7 không được xếp vào phương pháp này.

Ở Nguyễn Hoàng Thanh, trong số 9 loại chữ tất đa thành tố thì loại gồm *nhiều chữ cái* (như: TT = tổng thống, UN = United Nations) và loại gồm *chữ cái + từ (hay âm tiết)* (như: A.Oil = Aviation Oil, E.mail = Electronic mail) lại gồm cả những chữ tất đa thành tố ngoại, tuy có dùng *trong* một số loại văn bản tiếng Việt, nhưng không phải là *của* tiếng Việt.

Mai Xuân Huy chia định danh tất *trong* tiếng Việt ra làm hai nhóm: định danh tất đơn thành tố và định danh tất đa thành tố. Nói riêng, nhóm đa thành tố lại chia thành loại thuần chủng và loại không thuần chủng. Theo quan niệm của Mai Xuân Huy, có các chủng

sau: chữ cái, đoạn cắt âm tiết, tiếng, từ, số từ... Chẳng hạn, ATK là định danh tất đa thành tố thuần chủng chữ cái (A, T, K). TOCONTAP là định danh tất đa thành tố không thuần chủng, gồm hai đoạn cắt âm tiết là TO (= Tổng) và CON (= Công) và một tiếng TAP (= tạp phẩm).

Trong cách chia của Mai Xuân Huy có ba điểm đáng chú ý sau đây. Một là, lấy cả các định danh tất *ngoại* được dùng *trong* văn bản tiếng Việt (mà chưa được Việt hoá) như: Prof. (=professor), Harv. (= Harvard University). Hai là, không tính đến *nguồn gốc ngôn ngữ* của tất tổ khi phân loại (gốc Việt hay gốc ngoại). Ba là không đề cập đến vấn đề *ngữ pháp* trong nội bộ định danh tất (ngữ pháp “xuôi” hay ngữ pháp “ngược”).

2. Phân loại tất tự ghép thương hiệu của tiếng Việt.

Tất tự ghép thương hiệu (TTGTH) của tiếng Việt, theo cách nhìn nhận của chúng tôi, là các thương hiệu *của* các doanh nghiệp Việt Nam hoặc Việt Nam liên doanh với nước ngoài, do họ *tự đặt ra* dưới hình thức ghép các loại tất tổ (TT) có nguồn gốc từ tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài, theo ngữ pháp (NP) xuôi (Việt) hoặc NP ngược (ngoại), thành những tất tự (hoàn chỉnh, độc lập) để sử dụng rộng rãi trên thương trường và trong các loại văn bản.

Xét theo *nguồn gốc tất tổ*, TTGTH của tiếng Việt có ba loại: *ghép thuần* (gồm toàn TT của tiếng Việt), *ghép lai* (gồm các TT của tiếng Việt ghép với các TT gốc tiếng nước ngoài) và *ghép ngoại tổ* (gồm các TT được tạo ra bằng cách rút gọn tên đầy đủ, diễn đạt bằng phương tiện tiếng nước ngoài, nhưng theo kiểu Việt Nam, tương tự như có nền văn học Việt Nam được sáng tác bằng tiếng nước ngoài).

Xét theo *ngữ pháp*, tức là quy tắc tổ hợp các TT, có *NP xuôi*, theo trật tự bình thường của tiếng Việt (thí dụ: đĩa hát Việt Nam → DIHAVINA), có *NP ngược*, theo trật tự của tiếng nước ngoài, khác với tiếng Việt (thí dụ: Việt Nam sữa → VINAMILK, gỗ sậy công ti → GOSACO).

Dưới đây chúng tôi đi vào từng loại một.

1. Ghép thuần

1.1. *TT chữ cái*: SDN (Công ti **Son Đồng Nai**)

1.2. *TT âm tiết*: FAHASA (**Phát hành sách**)

1.3. *TT chữ cái + TT âm tiết*: LiOA (Công ti Nhật **Linh**, sản xuất **Ốn áp**), LiX (Bột giặt **Linh Xuân**)

1.4. *TT âm tiết + TT từ*: Việt SIN (Công ti thực phẩm **Việt** Nam, kĩ thuật **Singapore**)

2. Ghép lai

2.1. *NP Việt, TT Việt + TT ngoại*: INOX LC1 (**inox, Long Cam**), AUSTNAM (**tám lớp liên doanh Australia - Việt Nam**), LIFAN (**Liên hiệp sản xuất FAN = quạt điện**), San hu (Công ti khăn giấy Tam Hữu: Tam → **San**, Hữu **hu**)

2.2. *NP ngược (ngoại), TT Việt*: VISSAN (Công ti đồ hộp **súc sản Việt** Nam), VINAGiày (**Việt Nam Giày**)

2.3. *NP ngược (ngoại), TT ngoại + TT Việt*

2.3.1. *TT chữ cái*: PNJ (**Phú Nhuận jeweller = vàng bạc Phú Nhuận**), DRC (**Đà Nẵng rubber company = Công ti cao su Đà Nẵng**)

2.3.2. *TT âm tiết*: GOSACO (**Gỗ sậy công ti**), FATACO (**Phát Thành Công ti nhựa melamine**)

2.3.3. *TT chữ cái + TT âm tiết*: PT FISACO (**Phan Thiết fish sauce company = Công ti nước mắm Phan Thiết**), Biti's (**Bình Tiên's = của Công ti giày dép Bình Tiên**)

2.3.4. *TT âm tiết + TT từ*: DOFAN (**Đông Hưng fan = Cơ sở quạt điện Đông Hưng**), VINAMILK (VINA sữa), casafood (**cá sạch thực phẩm**)

2.3.5. *TT chữ cái + TT âm tiết + TT từ*: PINACO (**Pin, ắc quy công ti**)

3. Ghép ngoại tố

3.1. *TT chữ cái*: OPC (**Oriental Pharmacy Company = Công ti đông dược**)

3.2. *TT âm tiết*: WAPRO (**Water proof = không thấm nước = Công ti chống thấm Thiện Chí**)

3.3. *TT chữ cái + TT âm tiết + TT từ*: SEA-

SPIMEX (**sea special products, import, export = Công ti xuất nhập khẩu thủy đặc sản**)

III. Kết luận

1. Cách phân loại TTGTH trên là phản ánh hiện trạng có thực trong thương trường nước ta hiện nay. Bức tranh TTGTH cho ta thấy là trong thời kì đổi mới, các doanh nghiệp chẳng những góp phần đáng kể cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội, mà còn có những tác động bất ngờ cho cả tiếng Việt. Bằng thương hiệu của mình, các doanh nhân đã làm cho mảng tất tự trong tiếng Việt trở thành *phong phú gấp bội cả về lượng lẫn về chất và sáng tạo ra nhiều tất tự rất thú vị về mặt ngôn ngữ học*.

2. Một điều nổi bật là các TTGTH có *hình thức nhái ngoại* rất táo bạo, nhưng chẳng những không gây phản cảm ở người tiêu dùng Việt Nam, mà còn được hoan nghênh và nhanh chóng được ghi nhớ, sử dụng rộng rãi. Điều này là một biểu hiện của tâm lí *sùng ngoại* của người Việt mà các nhà văn hoá học thường thống nhất với nhận định như vậy. Các nhà ngôn ngữ học cần ghi nhận các sáng tạo đó và có cách lí giải cho phù hợp với chuẩn ngôn ngữ của tiếng Việt trong thời kì đổi mới toàn diện của đất nước.

3. *TTGTH cùng với lôgô là tài sản quý giá và độc đáo của doanh nghiệp. Giả như nó có điều gì chưa thoả đáng về mặt ngôn ngữ học thì cũng không dễ gì thay đổi thương hiệu tất tự ghép của họ*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trần Ngọc Thêm - *Tất tố trong tiếng Việt*. Báo cáo tại Hội thảo "Nói tất và viết tất trong tiếng Việt", Hà Nội, 2002.

Nguyễn Hoàng Thanh - *Bước đầu khảo sát con đường hình thành, cấu tạo và sự hành chức của các chữ viết tất trong tiếng Việt*. Luận án phó tiến sĩ ngữ văn, Hà Nội, 1996.

Mai Xuân Huy - *Về khái niệm tất tố và các kiểu định danh tất trong tiếng Việt*. Báo cáo tại hội thảo "Nói tất và viết tất trong tiếng Việt", Hà Nội, 2002. ■

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

NÓI TẮT BẰNG PHƯƠNG THỨC RÚT GỌN ĐỊNH DANH

PHẠM VĂN BÌNH - KIM DUNG

(TS, Hà Nội)

1. Có thể nói, trong thực tế giao tiếp ngôn ngữ, có nhiều con đường để hình thành nên dạng tắt và cũng có nhiều dạng tắt (nói và viết) khác nhau. Bài viết này của chúng tôi chỉ xem xét một vấn đề nhỏ. Đó là các *hiện tượng nói tắt xảy ra trong bản thân cấp độ từ và cụm từ, bằng phương thức rút gọn mang tính định danh* (Trong bài này chúng tôi chỉ khảo sát trên cơ sở tư liệu các từ tắt thuần Việt mà các tắt tổ đều có nghĩa).

Con người trong quá trình giao tiếp bao giờ cũng có khuynh hướng lựa chọn một cách nói tối ưu: vừa đủ lượng mà vẫn đảm bảo tính hiệu quả. Ngắn gọn, đủ ý là yêu cầu cần thiết cho bất kì một thông báo nào. Người ta đã tổng kết và chỉ ra 4 phương thức cơ bản để rút gọn nhằm giảm thiểu độ dài thông báo: 1. *rút gọn* (contraction); 2. *viết tắt* (abbreviation); 3. *dùng đại từ* (pronouns) và 4. *tính lược* (ellipsis). [Nguyễn Thiện Nam 1997 : 145]. Khi nghiên cứu về hiện tượng tính lược

trong tiếng Việt, chúng tôi cũng đã từng lưu ý những trường hợp mà chúng tôi gọi là các hiện tượng “rút gọn ngôn ngữ mang tính định danh”, tức là giảm thiểu độ dài của một đơn vị ngôn ngữ tới mức có thể chấp nhận, miễn là nó đảm bảo được thông tin không sai lệch. Chẳng hạn:

[1] a. *Đoàn viên*, tức *đoàn viên Đoàn TNCS HCM*

b. *Liên Xô*, tức *Liên bang CHXHCN Xô viết*

c. (Nó thi) *Thương Mại*, tức (Nó thi) *vào Trường đại học Thương Mại*

d. *Mát*, tức *Moskva*; (chè) *Thái*, tức (chè) *Thái Nguyên*...

2. Về lí do, ta dễ dàng nhận thấy rằng, sở dĩ các cụm từ trên được rút gọn trong khi nói là do tần số xuất hiện của nó trong giao tiếp phổ biến tới mức cho phép bỏ đi khá nhiều thành tố mà người nghe vẫn hiểu được. Đối với người Việt hiện nay, khi nghe một phát ngôn như “Nó đã bị kỉ luật lưu Đảng đấy!” thì người ta lập tức hiểu rằng, *Đảng* ở đây là “Đảng CSVN”. Thực tế giao

tiếp cho phép người nghe rút ra một suy luận hiển nhiên như vậy. Bởi vì, do việc sử dụng từ *Đảng* hàm chỉ *Đảng CSVN* nhiều lần rồi, nếu không để chỉ một đảng khác, người ta bắt buộc phải nói đầy đủ, như: đảng viên Đảng Dân chủ, hay Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, v.v. Tất nhiên, bối cảnh và khả năng sử dụng các đơn vị tắt này có thể nói là rộng hẹp khác nhau. Thí dụ, khi nghe:

[2] a. *Này, sáng nay cậu có sang Viện không thế?*

b. *Dứt khoát tôi sẽ báo cáo vấn đề này lên Khoa.*

c. *Thứ tư này nhớ đi học Nghị quyết Trung ương 6 nhé!*

thì *Viện*, *Khoa* và *Trung ương* ở ba phát ngôn trên chỉ có giá trị trong phạm vi giao tiếp của một số người có cùng chung những điều kiện nhất định, ít nhất là họ đang cùng một đơn vị công tác. Nếu hai người đang ở Viện Ngôn ngữ thì *Viện* ở (a) = Viện Ngôn ngữ học. Còn nếu hai người ở một Viện khác, như Viện Dân tộc học hay Viện Nhà nước và Pháp luật thì tên *Viện* rút gọn

kia lại có chức năng định danh những đơn vị khác nhau do giá trị quy chiếu khác nhau. *Trung ương* (ở VD (c)) là cách nói rút gọn phổ biến của mỗi người dân Việt Nam hiện nay, chỉ cụm từ đầy đủ là: Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, v. v.

3. Tuy nhiên, rút gọn như thế nào và rút gọn bao nhiêu là đủ, tức rút gọn tới mức nào mà vẫn đảm bảo được giá trị biểu đạt? Chúng ta biết rằng nói tắt là một dạng rút gọn. Vậy thì, hiện tượng tắt muốn xảy ra phải có hai vấn đề về điều kiện: 1. có một dạng đầy đủ; 2. có cơ sở để tắt hoá. Dạng đầy đủ chính là yếu tố để người nói và người nghe thiết lập nên một cơ sở mang tính ngầm định (theo những quy tắc nhất định) mà muốn phục hồi nó, người ta bắt buộc phải thực hiện các thao tác *hồi chỉ* (anaphora), tức là thực hiện một phép liên tưởng nhằm khôi phục các yếu tố ngôn ngữ đã xuất hiện (dù lâm thời hay cố định) nhưng đang được "tái sử dụng" trong bối cảnh giao tiếp hiện hữu. Có thể nói, trong ngôn ngữ, đã nói đến giao tiếp là phải nói đến hồi chỉ, tức là giữa người nói và người nghe đều có một điểm chung là cùng thực hiện một quy chiếu. Tính lược ngôn ngữ chỉ có thể thực hiện trên cơ sở hồi chỉ (hoặc *khử chỉ*, cataphora). Dĩ nhiên là nói tắt không phải là tính lược [theo cách hiểu của chúng tôi, x. thêm Phạm

Văn Tình 1999], mà là một hiện tượng rút gọn, nhưng dù sao thì ngay cả khi rút gọn bất kì một ngữ đoạn nào người ta cũng phải tuân thủ các nguyên lí hồi chỉ thông thường. Nếu không thì các dạng tắt không thể tồn tại. Đây là vấn đề chính mà chúng tôi có ý định thực hiện trong báo cáo này. Cơ chế rút gọn thể hiện khá đa dạng. Đặc biệt là ở những cụm từ có độ dài âm tiết khá lớn.

3.1. Nếu đơn vị từ chỉ gồm 2, 3, 4... âm tiết, việc rút gọn thường xảy ra bằng phương thức lược bỏ một hai âm tiết nào đó. Ví dụ:

[3] a. phát biểu, phê bình và tự phê bình → phát, phê và tự phê

b. xi măng → xi

c. tú tài → tú

d. con ve ve → con ve, ve

e. Hunggari → Hung

g. thoát li gia đình → (đi) thoát li

Nguyễn Kim Thành cho những hiện tượng này là những tự lập thành theo một phương thức nói tắt đặc biệt Việt Nam [Nguyễn Kim Thành 1963 : 69]. Ở đây, người nói chọn lấy một thành tố đại diện cho phép khu biệt đối tượng (*bướm* cho *con bướm bướm*, *sẽ* cho *chim sẽ sẽ*, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao → Bộ trưởng Ngoại giao → Ngoại trưởng, Trường Đại học Bách Khoa → Đại học Bách Khoa → Bách Khoa, v.v.). Đây là những hiện tượng tắt hoá rất phổ biến của tiếng Việt, do đơn giản, dễ thực hiện, có sức

sản sinh cao.

3.2. Đối với những hiện tượng nói tắt mà cụm từ được hình thành bởi cấu trúc liên hợp, tức các thành tố có giá trị đẳng lập với nhau thì khả năng tắt hoá có những cách biểu hiện phức tạp hơn.

Thường thì một cấu trúc có 2,3 khối riêng biệt, thì người ta chọn mỗi khối một yếu tố đại diện để tham gia dạng tắt. Ví dụ:

[4] a. phối hợp, kết hợp → phối kết hợp

b. xuất khẩu, nhập khẩu → xuất nhập khẩu

c. trung cấp, cao cấp → trung cao cấp

d. công nghiệp, thương nghiệp → công thương nghiệp

e. thanh tra, kiểm tra → thanh kiểm tra

Ở đây, ta dễ dàng nhận thấy là tuy 2 cụm từ liên hợp có khác nhau nhưng lại có một yếu tố chung, theo mô hình $AxBx$. Vì thế, khả năng lược bỏ x là có lí để có một dạng tắt là ABx . Khả năng này cũng dễ thực hiện, ít gây nhầm lẫn và cấu trúc cũng rất chặt chẽ. Tuy nhiên, những kết hợp như vậy không nhiều mà lại xuất hiện các cấu trúc gồm các kết hợp hoàn toàn không tương đồng. Ví dụ:

[5] a. khoa học, giáo dục → khoa giáo

b. khiếu nại, tố cáo → khiếu tố

c. Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình → Hà Nam Ninh

d. Cao su, Xà phòng, Thuốc lá → Cao Xà Lá

e. công nhân, nông dân, binh sĩ → công nông binh

g. chinh đồn, huấn luyện → chinh huấn

Ở đây, ta có mô hình AxBy hoặc AxByCz. Thường thì người ta chọn lấy một thành tố đầu của mỗi khối làm đại diện, thành mô hình AB hay ABC (nếu lấy thành tố đứng trước) hoặc mô hình xy, xyz (nếu lấy thành tố đứng sau, vd.: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên → Bình Trị Thiên). Tuy nhiên các yếu tố được chọn phải đảm bảo được điều kiện là phải đại diện cho toàn khối và đồng chủng loại (*công, nông, binh* chứ không thể chọn một cách “cọc cạch” là *công, nông, sĩ*, hoặc *nhân, nông, sĩ,...*).

3.3. Trong những trường hợp mà đơn vị cụm từ có kết hợp theo quan hệ chính phụ và trong quan hệ chính phụ đó lại chia nhỏ ra các quan hệ riêng biệt khác thì tình hình xử lý khá đa dạng, theo nhiều hướng khác nhau. Ví dụ :

[6] a. Viện Ngôn ngữ → Viện

b. Thủ đô Hà Nội → Thủ đô

c. Bộ Tổng tham mưu → Bộ Tổng

d. Sư đoàn trưởng → Sư trưởng

Những trường hợp trên thường xảy ra khi số lượng tham gia giao tiếp không bị trùng hoặc trong phạm vi hẹp không gây mơ hồ. Chẳng hạn không thể có hai thủ đô ở một nước nên nói “Thủ đô” mặc nhiên người Việt Nam liên tưởng tới Hà Nội. Còn nói

Viện chỉ được hiểu là “Viện Ngôn ngữ” nếu mọi người tham gia giao tiếp ở cùng cơ quan này hoặc đang tập trung nói về vấn đề nào đó liên quan tới cơ quan này. Nếu xuất hiện một viện thứ hai trở lên thì lập tức người ta phải sử dụng một lối nói đầy đủ (Vd : Viện Dân tộc học, Viện Đông Nam Á...). Đây là hiện tượng sử dụng yếu tố đầu, còn sau đây là hiện tượng sử dụng yếu tố sau :

[7] a. Công ti Dệt 8-3 → Dệt 8-3

b. Vô tuyến truyền hình → Truyền hình

c. Khu liên hợp hoá chất Đức Giang → Hoá chất Đức Giang

d. Tổng công ti Hàng không Việt Nam → Hàng không Việt Nam

e. Trường Đại học Sư phạm → Sư phạm

Ở đây, do trong hệ thống có nhiều đơn vị cùng cấp độ, cùng chức năng tồn tại (có nhiều công ti, tổng công ti, khu liên hợp ... chứ không phải chỉ có một) nên yếu tố chung (thường đứng trước) không được xem xét để cấu tạo dạng tắt, vì không có khả năng khu biệt. Muốn vậy, người ta chọn ra yếu tố làm nên đặc trưng riêng của mỗi đơn vị (dệt, may (*chỉ chức năng*), da giày, hoá chất (*chỉ nguyên liệu SX*)...) để sử dụng tắt hoá. Cái riêng có thể là chức năng, tính chất hay một đặc thù nào đó của sự vật đến hiện tượng này thì lại có

một vấn đề đặt ra là có những tên gọi mang nhiều chức năng hoặc các đặc thù khác nhau. Chẳng hạn :

[8] a. Ban Khoa học Giáo dục → Ban Khoa giáo

b. Ủy ban chăm sóc thiếu niên và nhi đồng → Ủy ban thiếu niên, nhi đồng

c. Khu chế biến và xuất khẩu → Khu chế xuất

d. Tổng Công ti xuất bản và phát hành Đĩa hát và Băng hình → Tổng Công ti Đĩa hát và Băng hình

Như thế, qua phân tích ta thấy, ngoài yếu tố chính làm nên đặc trưng chung của toàn bộ tổ hợp cần phải giữ (ban, công ti, khu, uỷ ban, ...) thì người ta phải đưa thêm các yếu tố tương đương làm nên chức năng chính của tổ hợp vào dạng tắt, theo mô hình Ax+y, Bx+y+z, ... Để ngắn gọn, người ta cũng có thể lược bỏ đi những yếu tố không cần thiết, không ảnh hưởng đến giá trị tiếp nhận. Mục tiêu của những trường hợp này là rút gọn tới mức có thể được, do cụm từ quá dài, quá cồng kềnh, do vậy mà tính định danh không cao, gây trở ngại cho việc viết, đọc và khó nhớ, khó phục hồi khi giao tiếp.

4. Như vậy, chỉ trong phạm vi rút gọn các đơn vị ở cấp độ từ ta cũng đã thấy xuất hiện một số vấn đề có tính quy luật mà người nghiên cứu phải xem xét khi nghiên cứu dạng tắt.

4.1. Trước hết, là việc lựa chọn các thành tố thích hợp để tham gia dạng tắt một

cách hợp lí nhất. Yếu tố ngữ nghĩa là rất quan trọng vì chính nó quyết định giá trị khu biệt của mỗi đơn vị.

4.2. Để tham gia dạng tắt, không thể không phân tích mối quan hệ trong nội bộ bản thân mỗi đơn vị cơ sở. Đó là "bộ xương" để có căn cứ rút gọn hợp lí và từ đó hình thành nên cấu trúc đơn vị tắt.

4.3. Các dạng tắt thường phải tuân thủ yêu cầu ngắn gọn, chặt chẽ về kết hợp, tuân thủ các quy luật hài âm hài thanh, có tính thẩm mỹ, không gây khó chịu đối với người nghe và người đọc. Các yếu tố này có giá trị quyết định làm nên tính định danh của các đơn vị tắt và tạo tiền đề để nó có tính khả thi và được chấp nhận trong giao tiếp.

THU MỤC THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu. *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986.

2. Mai Xuân Huy. *Đặc điểm hình thái và ngữ nghĩa của các tên tắt xuất nhập khẩu Việt Nam*, Ngôn ngữ, s. 3, 1990.

3. Nhiều tác giả. *Sách tra cứu chữ viết tắt nước ngoài và Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.

4. Nguyễn Thiện Nam. *Hiện tượng tỉnh lược chủ ngữ trong tiếng Nhật đối với lỗi giao thoa trong tiếng Việt của người Nhật Bản*, Trong "Ngữ học Trẻ" 97", Hội Ngôn ngữ học VN, Hà Nội, 1997.

5. Nguyễn Kim Thân. *Vấn đề nói tắt trong tiếng Việt*, Trong "Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt", t. 1, NXB Khoa học, Hà Nội, 1963.

6. Phạm Văn Tình. *Về khái niệm tỉnh lược*, Ngôn ngữ, s. 9, 1999.

7. Ju. D. Apresjan. *Leksicheskaja semantika*, Moskva, 1974.

8. Trần Ngọc Thêm. *Bàn về khái niệm "tắt tắt"*, Báo cáo KH, 1981.■

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIẾT

VỀ CÁCH XỬ LÝ "CHỮ VIẾT TẮT" TRÊN SÓNG PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH NƯỚC TA HIỆN NAY

DẶNG THANH HOÀ

(Trung tâm Từ điển học)

Ngày nay, chúng ta không còn băn khoăn gì nữa về tác dụng cũng như tính ưu việt của cách viết tắt và nói tắt trong cuộc sống. Chính vì thế mà có người đã ví von viết tắt và nói tắt như là một thứ sản phẩm ngôn ngữ thông thái nhất của con người thời kì hiện đại. Thế nhưng, ngoài tính ưu việt không thể phủ nhận của nó thì cũng còn khá nhiều điều cần phải suy nghĩ thêm về thái độ ứng xử của chúng ta về hiện tượng này. Hiện nay, hàng loạt vấn đề về việc xử lí ngôn ngữ trên báo chí như chuẩn phiên âm, chuẩn chính tả,... và trong đó có cả vấn đề viết tắt, nói tắt đang được các nhà làm báo quan tâm đặt ra. Người ta hiểu rằng, ngôn ngữ là thứ công cụ đắc lực nhất, không thể thiếu của người làm báo, cho nên nhiệm vụ của họ là phải làm sao tìm ra những cách xử lí ngôn ngữ thông minh nhất, chính xác nhất và dễ hiểu nhất để có thể đưa thông tin đến người đọc một

cách nhanh chóng và hiệu quả nhất theo như ý muốn và yêu cầu đặt ra.

Trong hàng loạt những vấn đề về ngôn ngữ vừa nêu trên thì viết tắt và nói tắt cũng là một trong những yếu tố có sự chi phối hết sức lớn trong công tác báo chí hiện đại. Trong lĩnh vực báo chí, nhất là với thể loại báo hình (truyền hình) và báo nói (phát thanh), nói tắt mà chúng tôi muốn nói đến ở đây được hiểu là "cách thể hiện chữ viết tắt qua cách đọc của phát thanh viên". Sở dĩ phải nói như vậy là để nhằm tránh với cách hiểu thông thường về nói tắt mà chúng ta thường gặp trong thực tế như: *bách thắng* nói tắt của *bách chiến bách thắng*, *bầu đoàn* (bầu đoàn thể tử), *cây* (cây số), *dâm* (dâm đang), *cao xạ* (cao xạ pháo), *cương thường* (tam cương và ngũ thường), *thượng viện* (thượng nghị viện), v.v.

Hiện nay, trải qua quá trình sử dụng thực tế, cũng như nghiên cứu, người ta đã

phần nào tìm ra được một số nguyên tắc cơ bản về cấu tạo cũng như hành chức của hiện tượng *viết tắt* và *nói tắt*. Người ta thấy rằng, đại bộ phận chữ *viết tắt* là dạng rút gọn của một định danh nào đó; ví dụ như **WB** (*World Bank, Ngân hàng thế giới*), **APEC** (*Asia-Pacific Economic Cooperation, Hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*), **UEFA** (*Union of European Football Associations, Liên đoàn Bóng đá Châu Âu*),...; hoặc *viết tắt* của một từ, một cụm từ như **Ô.** (*Ông*), **B.** (*Bà*), **HLV** (*Huấn luyện viên*), **Mr.** (*Ông, Ngài*), **TB.** (*Tái bút*), **Nxb.** (*Nhà xuất bản*), & (*và*),...

Qua đó, chúng ta cũng biết rằng, *viết tắt* hay *nói tắt* là một dạng ngôn ngữ đặc biệt. Nó là sản phẩm của việc rút gọn đến mức tối đa một định danh hay một từ, một ngữ nào đó. Chính vì vậy, thay vì phải sử dụng một khối lượng lớn từ ngữ để truyền tải một lượng thông tin thì nhờ vào cách *nói tắt*, *viết tắt* chúng ta cũng có thể truyền tải được chính lượng thông tin ấy với bằng một số lượng từ ngữ ít hơn nhiều. Điều này hết sức có lợi, nhất là đối với những người làm báo khi mà yêu cầu về thời gian phát tin luôn được đặt lên hàng đầu. Và đặc biệt, nó cũng hết sức hữu ích đối việc truyền tải thông tin báo chí qua mạng internet, nơi mà tốc độ truyền dẫn thông tin thường xuyên phụ thuộc vào độ lớn của văn bản cần truyền.

Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng chữ *viết tắt* là một dạng ngôn ngữ hết sức đặc biệt. Và người ta cũng nhận thấy rằng, *viết tắt* và *nói tắt* hình như chỉ xuất hiện và phát triển mạnh mẽ trong một xã hội hiện đại. Bởi vì ở đó có những sức ép về cách sử dụng ngôn ngữ hết sức lớn như nhu cầu truy tìm, xử lý và trao đổi thông tin. Đặc biệt là sự ra đời của các phương tiện truyền thông hiện đại cũng như sự bùng nổ thông tin của xã hội đó. Chính vì vậy, *viết tắt* và *nói tắt* là một phương cách đắt giá nhất mà con người hiện đại ứng dụng để truyền đạt, cũng như lưu trữ thông tin cho mình.

Người ta cũng nhận thấy rằng, hầu hết chúng ta (thậm chí cả những nhà chuyên nghiên cứu về chữ *viết tắt*) cũng khó lòng nắm bắt được hết và hiểu được hết nghĩa của toàn bộ các chữ *viết tắt*; và điều đó lại càng trở nên xa vời hơn đối với những người có trình độ học vấn giới hạn. Trong khi đó, yêu cầu cao nhất của báo chí nói chung và phát thanh, truyền hình nói riêng là làm cách nào để thông tin có thể chuyển tải đến với hầu hết mọi tầng lớp quần chúng, kể cả tầng lớp bình dân.

Đối với những người làm công tác phát thanh - truyền hình, mà cụ thể là các phát thanh viên, trong khi phát tin, nếu gặp những văn bản có sử dụng chữ *viết tắt* thì

nhệm vụ của họ là phải đọc, phải thể hiện những chữ *viết tắt* ấy. Và vấn đề được đặt ra ở đây là chúng ta nên xử lý nó như thế nào thì ưu việt nhất.

Trước hết, chúng ta cũng cần biết rằng, cách đọc những chữ *viết tắt* không phải bao giờ cũng giống nhau. Có những chữ *viết tắt* chúng ta có thể đọc được theo cách ghép vần của tiếng Việt (ở đây chúng ta chưa bàn đến là có nên đọc theo chuẩn hay không, như kiểu nên đọc **ASEAN** là "a-xê-an", "a-xin" hay "ây-xin",...) như (*) : **UNESCO** (u-nét-cô), **FAO** (phao), **APEC** (a-pếch), **NATO** (na-tô), **RAM** (ram), **ROM** (rom),... Nhưng có những kiểu *viết tắt* mà chúng ta chỉ có thể đọc được bằng cách đánh vần từng chữ cái như: **IMF** (i-em-ép), **PLO** (pê-en-lờ-ô), **IFC** (i-ép-xê), **UNDP** (u-en-đi-pi)... Bên cạnh đó, có một số lượng lớn những chữ *viết tắt* (hầu hết là chữ *viết tắt* của tiếng Việt) mà chúng ta không thể áp dụng hai quy tắc trên mà buộc lòng phải đọc đầy đủ, tức là trường hợp này chỉ có *viết tắt* chứ không thể *đọc tắt* hay *nói tắt* được như: **HLV** (huấn luyện viên), **UBND** (ủy ban nhân dân), **Nxb.** (nhà xuất bản), **VĐV** (vận động viên), **BLV** (bình luận viên), **PTV** (phát thanh viên),...

* Xin lưu ý, phần trong ngoặc đơn chỉ là ghi cách đọc và chúng tôi chỉ đưa để lấy ví dụ tiện làm việc, còn trong thực tế có thể sẽ có những cách đọc khác nhau.

châu Mỹ La Tinh, **Japlish** là từ tiếng Nhật trong đó các từ tiếng Anh như *salaryman* được vay mượn vào. Dưới một góc độ khác, từ **slanguage** là một từ hoà kết giữa *slang* (tiếng lóng) và *language* (ngôn ngữ). Gần đây tôi mới được biết tới một từ **blending** là **Pictionary** (hoà kết của hai từ **picture** với **dictionary**).

Những năm gần đây, có khá nhiều từ hoà kết được tạo ra như những hình thức mới của các cách thức luyện tập thể thao, trong số chúng có nhiều tên thương nghiệp (trade name) như: **Aquarobics** (thể dục nhịp điệu dưới nước), **Callanetics** (tên đầu tiên của **Callan Pinckney** hoà kết với **athletics**), **Jazzercise** (hoà kết của **Jazz** với **exercise**), **dancercise**, **sexercise**. Trong các môn thể thao chúng ta có các từ **parascending** (**parachute** hoà kết với **ascending**), **surfari** và các tính từ được đặt ra để dùng trong dịp đặc biệt, trong một trường hợp như **sportsational** hay **swimsational** là các từ hoà kết với phần cuối của từ *sensational*.

Trong lĩnh vực khoa học và công nghệ cũng có nhiều từ hoà kết mới tạo như **transistor** (bóng bán dẫn) là từ hoà kết của *transfer* với *resistor*; **Chunnel** (hầm đào dưới lòng sông hay biển) (*channel* + *tunnel*); **nucleonics** (kỹ thuật hạt nhân) (*nucleon* + *electron*-

ics); **transputer** (phần mềm trung gian) (*transistor* + *computer*). Tuy nhiên, có một số thuật ngữ khoa học thoát tiền ta tưởng nó nằm trong địa hạt của từ hoà kết nhưng cũng có thể coi chúng như từ viết tắt hay dạng tắt chữ cái đầu, chẳng hạn như **amphetamine** có nguồn gốc từ tên hoá học đầy đủ của *alpha methyl phenyl ethyl amine*.

4. Đó là một bức tranh chưa đầy đủ về từ hoà kết trong tiếng Anh. Tiếng Việt cũng có phương thức cấu tạo từ tương tự như *blending* trong tiếng Anh. Tuy vấn đề này chưa được nhiều người nghiên cứu nhưng lại có nhiều cách tiếp cận khác nhau. Chẳng hạn, trong cuốn "Từ vựng học tiếng Việt [Nxb Giáo dục, 1998]", GS. Nguyễn Thiện Giáp coi các đơn vị mới được tạo như: *Tổng công ti Bảo hiểm Việt Nam* > *Bảo Việt*; *công nhân, nông dân, binh lính* > *công nông binh*; *đặc biệt, công tác* > *đặc công*; *y sĩ, bác sĩ* > *y bác sĩ*; v.v... tương tự như hiện tượng *blending* trong tiếng Anh như *smoke* + *fog* > *smog*; *transfer* + *resistor* > *transistor*. Tác giả Nguyễn Thiện Giáp gọi hiện tượng này là *hiện tượng phức hợp* và xếp những trường hợp sau đây vào hiện tượng phức hợp: *linh tinh* + *lang bang* > *linh binh*; *nhá nhem* + *chập choạng* > *nhập nhạng*; *phì phào* + *phập phồng* > *phập phào*.

Năm 2000, GS. Nguyễn

Quang Hồng công bố bài báo với nhan đề "Ríu tiếng và tiếng ríu trong tiếng Việt" (đây cũng chính là bản báo cáo trình bày tại Hội nghị Việt - Nga năm 1999 tại Viện Ngôn ngữ học). Trong bài báo này tác giả định nghĩa *tiếng ríu* là *kết quả của hiện tượng hoà nhập hai tiếng (hai ngữ tố tức hai hình tiết hoặc hai từ đơn tiết) làm thành một tiếng*. Công thức chung của quá trình ríu tiếng này là: $A + B > C$ (trong đó *A* và *B* là hai tiếng vốn có trước, *C* là tiếng ríu) [Nguyễn Quang Hồng, tr. 11].

Chúng tôi thấy rằng hiện tượng *ríu tiếng* trong tiếng Việt rất gần với hiện tượng *blending* (hay *portmanteau*) trong tiếng Anh. Xét về phương thức cấu tạo thì tiếng ríu do hai từ / hình tiết kết hợp với nhau tạo thành một tiếng / từ mới (như *nghe* + *không* > *nghe không*; *bằng* + *ấy* > *bằng ấy*;...) so sánh với *blending word* trong tiếng Anh là một từ có được do sự hỗn hợp các từ hay các bộ phận của những từ khác, ví dụ *Franglais* "brunch". [Bách khoa ngôn ngữ và ngôn ngữ học, R. E. Asher chủ biên, 1994].

Từ khái niệm trên chúng tôi thấy rằng các trường hợp như *linh tinh* + *lang bang* > *linh binh*... nên được xếp vào từ hỗn hợp. Còn các trường hợp như *công nhân, nông dân, binh lính* > *công nông binh*... nên được xếp vào một loại khác.

không phải là từ hỗn hợp.

Từ hỗn hợp, ngoài sự hỗn hợp về hình thức (hay cấu tạo) còn có sự hỗn hợp về nghĩa, hay sự phối hợp nghĩa của các từ thành phần. Do đó, công thức $A + B > C$ không chỉ là về mặt hình thức mà còn cả về mặt ngữ nghĩa. Tiếng Việt có không nhiều những đơn vị như thế, nhưng cũng đủ để khảo sát và nhận xét về kiểu phương thức cấu tạo từ mới này. Chẳng hạn, theo Long Điền Nguyễn Văn Minh thì từ **với** trong tiếng Việt là kết quả của sự hỗn hợp giữa từ **với** và từ **tới**. **Với** có nghĩa là “giơ tay lên hết cánh để bắt lấy vật gì, mà vật ấy cao và xa lắm khó mà tới - Vd: *ngấn tay với chẳng tới cao, tiếc ơi là tiếc bông đào nở tươi* (Ca dao); **với** có nghĩa là “với, gần hơn “với” nghĩa là vật định bắt cũng ở cao, xa nhưng còn có thể tới được. **Với** tới và với (với + tới: với)” [Long Điền Nguyễn Văn Minh, tr. 390]. Từ **víu** là hỗn hợp của hai từ **với** và **bíu**. **Víu** nghĩa là “với đến rồi bíu xuống (với + bíu: víu)” [tr.391]. Từ **bíu** là hỗn hợp của **bám** và **víu**. **Bíu** nghĩa là “víu được rồi bám lấy không buông ra; có ý víu rồi bám (bám + víu: bíu)” [tr.392].

Đặc biệt hai từ **chầu** và **chực** có nguồn gốc khá thú vị. **Chầu** là từ hỗn hợp của

hai từ **chờ** và **hầu** [tr.375].

chờ đg. Ở trong trạng thái đang mong ngóng ai hoặc cái gì sẽ tới, sẽ xảy ra.

hầu đg. Thường xuyên ở bên cạnh để cho người trên sai bảo.

chầu đg. **Hầu** (vua) trong cung đình để chờ nghe lệnh.

Như vậy, rõ ràng ta thấy **chầu** là kết quả của sự hoà kết phần đầu **ch** của từ **chờ** với phần vần của từ **hầu** tạo nên nghĩa của từ **chầu** như chúng ta biết hiện nay.

Tương tự, từ **chực** cũng có một lí lịch như từ **chầu**. **Chực** là kết quả của sự hoà kết hai từ **chờ** và **thực** [tr.378].

chờ đg. Ở trong trạng thái đang mong ngóng ai hoặc cái gì sẽ tới, sẽ xảy ra.

thực đg. Ăn.

chực (Ăn uống) nhờ vào phần của người khác.

Trong bài báo của mình, GS. Nguyễn Quang Hồng cũng liệt kê ra một số “tiếng ríu” khác: *Phông=phải+không; Ngheng=nghe+không; ổng=ông+áy; bển=bên+áy; tóc mai=tóc ở mang+tai; hăm ba=hai mươi+ba; báy=bằng+áy; dầy=đằng+này.*

Trong **Việt ngữ nghiên cứu** phần viết về hư tự, Phan Khôi đã đưa ra khá nhiều dẫn liệu về kiểu từ chúng tôi đang bàn đến. “Nói thật nhanh hay là nói cái hay là theo lối phiên thiết thì “bằng nào” thành ra “bao”,

“bằng này” thành ra “bây”, “bằng ấy” thành ra “bấy”. Vậy thì “bao dai”, “bây dai” tức là *dài bằng nào, dài bằng này* mà nói tắt đi; cũng như “bao nhiêu”, “bây nhiêu” tức là *nhiều bằng nào, nhiều bằng này* mà nói tắt đi. “Sau đó ông chứng minh thuyết này rất đáng tin qua một số thí dụ trong tiếng Hán và tiếng Pháp: *hà tất > hạt, bắt khả > phạ, chi ư > chư; du < dê lê, aux < à, les < de les, au < à le.* [5, tr.154-170].

Thực tế, trong tiếng Hán chẳng hạn cũng có không ít những tiếng ríu, đã cố định lại thành tiếng mới như: bẻng “dừng” (<bú “không” + Yòng “cần đến”); bích “chớ” (<bú “không” + yào “nên”) v.v. [4, tr. 15].

Mới đây, trong một công trình nghiên cứu về các đại từ chỉ xuất *ảnh, chỉ, ổng, bà, trông, ngoài, bển*, qua chương trình nghiên cứu âm thanh CECIL for Windows của SIL, Cao Xuân Hạo “bàn thêm xem thử cách phát âm bình thường (*ảnh, chỉ*) đáng chê trách đến mức nào mà phải bị loại trừ ra khỏi ngôn ngữ nghệ thuật, và cách phát âm hiện dùng trên sân khấu và trong phim có thật là cách phát âm chuẩn hay không”. Sau khi đưa ra 4 nhận xét rất đáng chú ý đối với các nhà ngữ âm học và những người đam mê lĩnh vực tổng hợp và phân tích tiếng nói,

tác giả viết “cách phát âm *ông, ảnh, chỉ, ngoài*, v.v.. của tiếng Sài Gòn tuân theo những quy tắc ngữ âm học có hiệu lực trong ngôn ngữ của toàn dân, chứ không phải là một nét đặc trưng của riêng phương ngữ Nam Bộ”.

5. Tóm lại, mặc dù có các cách gọi khác nhau như *blending, portmanteau, hiện tượng phức hợp, tiếng riu...* nhưng chúng tôi đề rằng có một sự tương đồng và dị biệt nào đó giữa chúng. Một số khía cạnh khác cần được khảo sát, chẳng hạn, sự tương cận giữa phương thức ghép và phương thức hoà kết, mối quan hệ về nghĩa của các thành tố cấu tạo nên từ hoà kết,... Tuy nhiên, trong bài viết nhỏ này chúng tôi chưa có điều kiện để trình bày cho hết được.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. R. E. Asher chủ biên. *Từ điển bách khoa ngôn ngữ và ngôn ngữ học*, Pergamon, 1994.
2. Cao Xuân Hạo, 2002, *Về cách phát âm các đại từ chỉ người và chỉ chỗ trong tiếng Sài Gòn*, trong *Nhân Dân điện tử*.
3. Nguyễn Thiện Giáp, 1998, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, 1998.
4. Nguyễn Quang Hồng, 2000, *Riu tiếng và tiếng riu trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 3.
5. Phan Khôi, 1997, *Việt ngữ nghiên cứu*, Nxb. Đà Nẵng.
6. Một số từ điển và tư liệu nước ngoài.■

VỀ CÁCH XỬ LÝ CHỮ VIẾT TẮT...

(Tiếp theo trang 10)

UNESCO là gì thì khi nghe cách phát tin thứ nhất sẽ rất khó hiểu nội dung của nó. Nhưng ở cách phát tin thứ hai, nhờ có lời diễn giải “**tổ chức giáo dục, khoa học và văn hoá của Liên hiệp quốc (gọi tắt là u-nét-cô)**” mà người nghe có thể dễ dàng lĩnh hội được toàn bộ nội dung của đoạn tin.

Trường hợp gặp những chữ *viết tắt* đã quá thông dụng và phổ biến thì chúng ta có thể bỏ qua khâu xử lý này bởi vì chữ *viết tắt* cũng như những từ ngữ thông thường khác. Chữ *viết tắt* cũng có những thuộc tính như những từ ngữ bình thường khác, nó chỉ trở nên khó hiểu, khó sử dụng trong thời gian mới xuất hiện, mới hình thành, hoặc trong những trường hợp chuyên môn sâu; còn thông thường thì sau đó theo thời gian, theo nhu cầu sử dụng mà nó có thể trở nên phổ thông, dễ hiểu hoặc thậm chí có thể bị mất đi nếu như không còn phù hợp với cuộc sống, với thực tế nữa. Tuy nhiên, nếu gặp trường hợp trong cùng một bản tin mà có xuất hiện những chữ *viết tắt* “đồng dạng” thì chúng ta cũng nên áp dụng biện pháp giải thích như trên để tránh hiện tượng hiểu nhầm.

Như vậy, nên chăng các biên tập viên, phát thanh viên của đài phát thanh và

truyền hình của ta nên chọn cách xử lý thứ hai này để giúp người nghe có thể dễ dàng nắm bắt được thông tin hơn khi gặp phải những trường hợp *viết tắt* mới lạ hoặc khó hiểu. Theo chúng tôi, cách xử lý này vừa dễ áp dụng, vừa hầu như không làm ảnh hưởng nhiều đến đến độ dài, tốc độ phát tin của chương trình mà còn có thể giúp người nghe lĩnh hội được đầy đủ thông tin của bản tin được phát ra. Vì thế, nếu như chúng ta xử lý vấn đề này một cách thống nhất thì chất lượng thông tin của phát thanh, truyền hình sẽ được nâng lên và người nghe cũng tránh được cảm giác phiền toái, khó chịu khi gặp những trường hợp *viết tắt* xa lạ và khó hiểu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1/ *Từ điển tiếng Việt*, 2002 (Hoàng Phê chủ biên, Viện Ngôn ngữ học, Nxb. Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học)
- 2/ *Nói tắt và viết tắt từ ngữ trong tiếng Việt* (Nguyễn Quang Hồng, Tạp chí NN&ĐS, 1+2 năm 2003)
- 3/ *Từ điển chữ viết tắt* (Nguyễn Như Ý chủ biên, Nxb. Văn hoá Thông tin, 1994)
- 4/ *Chương trình tra cứu và xử lý chữ viết tắt* (Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Acronym - Copyright 2002)
- 5/ *Từ điển Anh-Việt* (Hồ Hải Thụy, Chu Khắc Thuật, Cao Xuân Phổ, Viện Ngôn ngữ học, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993).■

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

CẦN XÁC ĐỊNH CÁC NÉT CƠ BẢN ĐỂ DẠY TẬP VIẾT Ở TIỂU HỌC

TRẦN VĂN NAM
(CDSP Nghệ An)

Khi đọc tiêu đề này chắc hẳn nhiều người sẽ ngạc nhiên và nghi ngờ về tính cấp thiết của vấn đề. Xin hãy bình tĩnh cùng chúng tôi xem xét các tài liệu liên quan đến việc dạy học tập viết ở tiểu học hiện nay thì sẽ thấy điều tưởng như đơn giản này lại trở thành vấn đề cơ bản đầu tiên cần được thống nhất để tiến hành dạy tập viết. Trong phạm vi bài viết này chúng tôi sẽ trình bày những cách xác định các nét cơ bản của một số tài liệu có liên quan và những mặt hạn chế của nó, đồng thời đề xuất một cách xác định số lượng, tên

gọi của các nét cơ bản, nhằm giúp giáo viên và học sinh tiểu học tránh được những lúng túng khi dạy và học tập viết.

1. Tình hình:

1.1. Tài liệu (TL1): Vở bài tập *Tiếng Việt 1, tập I*, trang 3 có nêu 12 nét cơ bản (không gọi tên nét):

+ —, \, /, ㄥ, 7, ㄣ
+ ㄥ, ㄣ, ㄣ, ㄣ, ㄣ

1.2 Tài liệu 2 (TL2): *Tiếng Việt 1, tập I sách giáo viên*, trang 13 có bảng thống kê 13 nét cơ bản:

STT	NÉT	TÊN NÉT	STT	NÉT	TÊN NÉT
1	—	Nét ngang	8	ㄥ	Nét cong hồ-phải
2	ㄥ	Nét sổ	9	ㄣ	Nét cong hồ - trái
3	\	Nét xiên trái	10	ㄣ	Nét cong kín
4	/	Nét xiên phải	11	ㄣ	Nét khuyết trên
5	7	Nét móc xuôi	12	ㄣ	Nét khuyết dưới
6	ㄥ	Nét móc ngược	13	ㄣ	Nét thắt
7	ㄣ	Nét móc hai đầu			

1.3. Tài liệu 3 (TL3): *Giáo trình phương pháp dạy học tiếng Việt, Tập II* (Giáo trình đào tạo giáo viên tiểu học hệ CDSP và SP 12+2-1999) trang 25 lại đưa ra 7 nét cơ bản trong 5 mục sau:

1. Nét móc: Nét móc xuôi ㄣ, nét móc ngược ㄣ

2. Nét móc hai đầu ㄣ

3. Nét móc hai đầu có vòng ở giữa ㄣ (ㄣ)

4. Nét khuyết: nét khuyết xuôi ㄣ, nét khuyết ngược ㄣ

5. Nét vòng: ㄣ (b, r, s)

1.4. Tài liệu (TL4): *Giáo trình rèn kỹ năng sử dụng tiếng Việt* (Giáo trình đào tạo giáo viên tiểu học hệ CDSP và SP 12+2-1999) trang 62 lại đưa ra 14 nét cơ bản trình bày trong 8 mục sau:

a, Nét ngang (—) Có trong các chữ đ, t...

b, Nét sổ (|)...

c, Nét xiên (/ \)...

d, Nét móc bao gồm:

Nét móc lên (ˆ)...

Nét móc xuống (˘)...

Nét móc hai đầu (ˆ ˘)...

Nét móc nghiêng (ˆ ˘)...

đ, Nét hất (/)

e, Nét cong (C, Ɔ)

g, Nét khuyết (Ǝ, Ƀ)

h, Nét xoắn (ㄣ)...

2. Nhận xét

2.1. Về số lượng các nét cơ bản của các tài liệu là có khác nhau. Cụ thể: TL1: 12 nét, TL2: 13 nét, TL3: 7 nét, TL4: 14 nét. Điều đáng nói là TL1 và TL2 được viết ra gần như đồng thời để phục vụ cho chương trình tiểu học 2000 nhưng vẫn khác nhau về số lượng nét cơ bản.

2.2. Lấy TL2 làm chuẩn thì TL1 thiếu nét thắt (ㄣ), TL3 thiếu các nét: ngang, sổ, xiên trái, xiên phải, cong trái, cong phải, cong kín song lại khác nét móc hai đầu có vòng ở giữa (ㄣ); TL4 khác nét móc nghiêng (ˆ ˘), nét hất (/), thiếu nét cong kín (〇).

2.3. Tên gọi các nét khác nhau: Ví dụ nét (ㄣ) được gọi nét thắt (TL2) nét vòng (TL3), nét xoắn (TL4) hoặc nét (ㄣ) được gọi: nét khuyết trên (TL2), nét khuyết xuôi (TL3)...

2.4. Có những nét cơ bản chưa được nêu ra nên những người soạn sách cũng rất lúng túng khi hướng dẫn giáo viên, học sinh phân biệt

các nét. Cuốn *tiếng Việt 1, Tập I, Sách giáo viên* đã hướng dẫn cách nhận biết chữ e: "Chữ e gồm 1 nét thắt" (trang 14). Đến bài sau, khi dạy chữ b, người soạn sách đã hướng dẫn nhận biết chữ b như sau:

"Chữ b gồm 2 nét; nét khuyết trên và nét thắt

So sánh hai chữ b và chữ e đã học?

+ **Giống nhau:** nét thắt của chữ e và nét khuyết trên của chữ b.

+ **Khác nhau:** chữ b có thêm nét thắt* (trang 17). Thật là lẩn quẩn và mâu thuẫn. Nếu không nhìn vào chữ thì không ai phân biệt được hai chữ đó qua miêu tả.

Với các tài liệu trên, giáo viên, sinh viên, học sinh tiểu học gặp không ít khó khăn khi dạy tập viết. Từ thực tế dạy tập viết và qua các tài liệu tham khảo, chúng tôi thấy cần phải có sự thống nhất trong việc xác định số lượng, tên gọi các nét cơ bản đồng thời mạnh dạn đưa ra một số ý kiến sau:

3. Đề nghị:

3.1. Hai tiêu chí xác định tên gọi các nét cơ bản:

+ Hình dạng của nét: thẳng, móc, cong, khuyết...

+ Vị trí trong mặt phẳng tờ giấy: trên, dưới, phải, trái.

Ngoài ra còn có thể lưu ý đến cách gọi quen thuộc, thống nhất đối với một số nét theo thao tác như nét sổ (|).

3.2. 14 nét cơ bản và tên gọi:

STT	NÉT	TÊN NÉT	STT	NÉT	TÊN NÉT
1	—	Nét ngang	8	C	Nét cong hở - phải
2		Nét sổ	9	Ɔ	Nét cong hở - trái
3	\	Nét xiên trái	10	〇	Nét cong kín
4	/	Nét xiên phải	11	Ǝ	Nét khuyết trên
5	ˆ	Nét móc trên	12	Ƀ	Nét khuyết dưới
6	˘	Nét móc dưới	13	ㄣ	Nét khuyết lùn (thấp)
7	ˆ ˘	Nét móc hai đầu	14	ㄣ	Nét xoắn

3.3 *Giải thích thêm:* Về cơ bản chúng tôi lấy bảng thống kê phân loại các nét cơ bản của TL2 và có bổ sung 3 điểm:

+ Gọi tên các nét: (丿, ㇚) là các nét móc trên, dưới để vừa dễ nhận biết lại vừa thống nhất với cách gọi tên các nét khuyết trên, dưới.

+ Thêm nét khuyết lùn (thấp) để phân biệt chữ e với nét xoắn (㇚).

+ Nét (㇚) nên gọi là nét xoắn để phù hợp với hình dáng của nét, không nên gọi là nét “thắt” vì đó không phải là động từ chỉ động tác viết như “sổ”.

3.4. Lâu nay khi bàn về chữ viết để dạy ở tiểu học, người ta chỉ nói đến mẫu chữ, theo chúng tôi những người có trách nhiệm không nên coi thường vấn đề tuy rất đơn giản nhưng lại rất cơ bản là nét chữ. Những người viết sách cho giáo viên và học sinh tiểu học, những người viết giáo trình cho sinh viên các trường đại học, CDSP tiểu học cũng nên có sự thống nhất về số lượng, tên gọi các nét cơ bản khi hướng dẫn dạy học tập viết.■

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

VÀI ĐIỀU LÍ THÚ VỀ PHÉP SO SÁNH

NGUYỄN THẾ TRUYỀN
(CDSP Bạc Liêu)

So sánh là phép tu từ cũng lâu đời như nghệ thuật của các cách diễn đạt bóng bẩy, hình ảnh trong ngôn ngữ con người. Cách đây gần 2.500 năm, Aristote (384-322 TCN) trong cuốn *Từ từ học* nổi tiếng đã đề cập nó. Hegel (1770-1831), triết gia vĩ đại người Đức, trong cuốn *Mĩ học* cũng đã bàn về so sánh. Cho đến nay, trong phong cách học hiện đại, gần như mọi nhiệm vụ miêu tả và phân loại phép so sánh đã kết thúc. Tuy vậy, vẫn có những điều lí thú đáng nói về phép so sánh từ những phương diện khác.

Đọc truyện ngắn *Làng* của nhà văn Kim Lân, chúng ta thấy hình ảnh mục chủ nhà hiện ra trong lời văn mang tính chất tự thuật của tác giả: “Ông Hai chưa thấy người đàn bà nào tham lam, tinh quái như mục ta. Người thì gầy dẹt như thanh củi khô”. Chưa cần đọc hết những câu tiếp theo, chúng ta cũng biết tình cảm, cảm xúc của tác giả với người đàn bà đó như thế nào rồi. Trong so sánh, so sánh đối

tượng với cái gì rất quan trọng về nhận thức và biểu cảm, đặc biệt là về biểu cảm. Nói chung, so sánh người với vật, thường là một sự xúc phạm. Tuy nhiên, điều đó còn phụ thuộc vào từng thời kì, từng dân tộc và ý nghĩa biểu trưng của từng loại vật trong cảm thức ngôn ngữ. Ngày xưa, có lẽ người Việt chúng ta cũng nói như các cô gái Mèo trong truyện “Vợ chồng A Phủ” của Tô Hoài: “Đứa nào được A Phủ cũng bằng được con trâu tốt trong nhà, chẳng mấy lúc mà giàu”. Cách so sánh hồn nhiên đó của người dân miền núi phản ánh cái chất phác, giản dị của cuộc sống khi mà xã hội loài người và loài vật còn gần bó, hoà quện vào nhau. Khi cuộc sống của con người và thiên nhiên ngày khác biệt, thì sắc thái biểu cảm của sự so sánh giữa người với loài vật càng rõ nét, tuy nhiên vẫn có những chuẩn nhất định. Trong tiếng Việt, có thể phân sắc thái biểu cảm đó ra theo các loại vật dùng để so sánh sau đây:



NU CƯỜI NGÔN NGỮ

SỐ MÁY

Chương điện thoại đồ hỏi:
Cô thường trực nhắc máy:

-Alô, tổng đài cơ quan đây.

-Hãy cho tôi liên lạc với vợ tôi.

-Số máy?

-Tôi chỉ có một vợ, làm gì phải đánh số!

NGUYỄN THỊ BÁ

- *Đồ vật*: Nếu là vật dụng bình thường thì có ý coi thường, vô tri vô giác (như cách so sánh của Kim Lân ở trên). Nếu là phương tiện máy móc thì nó có sắc thái biểu cảm bình thường, chỉ so sánh để nhấn mạnh một phương diện hoạt động hoặc đặc tính nào đó (Ví dụ: “Hắn làm việc hùng hục như một cỗ máy”). Nếu là vật dụng quý giá thì có ý tôn trọng, nâng niu (hay gặp trong ca dao cổ):

Đôi ta là bạn thong dong

Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng

- *Sự vật, hiện tượng thiên nhiên, cây cỏ*: Thường có sắc thái biểu cảm bình thường. Chẳng hạn:

Ngó anh như ngó mặt trời

Chối chang khó ngó, trao lời khó trao.

- *Loài vật*: Nếu là gia súc gia cầm, côn trùng, sâu bọ hoặc các loài vật mà con người dễ dàng bắt giữ thì sắc thái biểu cảm miệt thị, khinh bỉ (hay gặp trong khẩu ngữ, như thơ Nguyễn Vĩ: “Nhà văn An Nam khổ như chó/Mỗi lần cầm bút nói văn chương (...)/Mà thương cho anh, thương cho tôi”). Nếu là loài vật sống tự nhiên thì sắc thái biểu cảm bình thường hoặc dương tính. Ví dụ, thơ Xuân Diệu:

Tôi là con nai bị chiều đánh lưới

Không biết đi đâu, đứng sầu bóng tối.

(Khi chiều giăng lưới)

Trong cảm thức của người Việt chúng ta, con nai là biểu tượng của một cái gì đó ngây thơ, đáng thương, tội nghiệp.

Nhưng trong phép so sánh, chúng ta không chỉ so sánh người với vật mà có thể là vật với người, không chỉ sự vật với sự vật mà còn sự vật với trạng thái, hoạt động với nhau. Khi so sánh với hoạt động, chúng ta sẽ có hình ảnh động. Ví như một so sánh mang màu sắc rất hiện đại sau đây của Nguyễn Trung Thành:

“Một giọng hát dân ca, ngân nga bát ngát như cánh cò trên đồng lúa miền Nam chạy tới chân trời, có lúc rụt rè e thẹn như khoe mắt người yêu mới gặp, có lúc tình nghịch duyên dáng như những đôi chân nhỏ thoăn thoắt gánh lúa chạy trên những con đường làng trện lẫn bóng tre và bóng nắng”.

(Đường chúng ta đi)

Có một kiểu so sánh rất gần với loại ẩn dụ

chuyển đổi cảm giác. Đó là kiểu so sánh lấy trạng thái cảm giác thân thể biểu thị cảm xúc, tình cảm, tinh thần. Kiểu so sánh nội cảm hết sức cụ thể này ta bắt gặp trong ca dao:

Em trông thấy anh dạ sâu như muối,

Em sợ bên ngoài chẳng dám thờ than,

Đắng cay như ngâm bò hòn,

Chát chua như trái sung non ngâm môm.

Sau này Hoàng Cầm trong những giờ phút đau đầu nghĩ về quê hương “Bên kia sông Đuống” cũng đã diễn tả nỗi đau xót của mình với một chất liệu dân gian như thế:

Xanh xanh bãi mía bờ dâu

Ngó khoai biêng biếc

Đứng bên này sông sao nhớ tiếc

Sao xót xa như rụng bàn tay

Ở đây có lẽ là sự giống nhau về cách cảm, cách nghĩ của con tim hơn là sự bắt chước về thủ pháp nghệ thuật.

Xét trong mối tương quan giữa tính cụ thể và tính trừu tượng, giữa đối tượng so sánh và hình ảnh so sánh, chúng ta thấy có bốn loại so sánh. Loại đơn giản nhất là lấy cái cụ thể để biểu thị cái cụ thể:

Quả cà chua như chiếc đèn lồng nhỏ xíu

Thấp mưa đông ẩm những đêm thâu.

(Lửa đèn - Phạm Tiến Duật)

“Quả cà chua” ở đây được hình dung thêm những đặc tính mới về chiều sâu cảm giác qua so sánh với một cái cụ thể khác (*đèn lồng nhỏ xíu...*). Tuy nhiên, loại so sánh lấy cái cụ thể để biểu thị cái trừu tượng mới thường gặp hơn và là loại so sánh chủ yếu của ngôn ngữ và văn chương tiếng Việt từ trước đến nay. Loại so sánh lấy cái trừu tượng để biểu thị cái trừu tượng chỉ gặp trong thơ văn hiện đại. Chẳng hạn một khổ thơ của Chế Lan Viên trong bài “Tiếng hát con tàu”:

Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét

Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng,

Như xuân đến chim rừng lông trở biếc

Tình yêu làm đất lạ hoá quê hương.

Lối so sánh trừu tượng - trừu tượng này chúng ta gặp trong cách nói của người phương Tây nhiều hơn. Chẳng hạn như trong câu ngôn ngữ: “Tình yêu cũng xưa cũ như thời gian”. Loại so sánh tiếp theo là loại so sánh lấy cái trừu

tượng để biểu thị cái cụ thể, rất ít gặp, vì trái ngược với mục đích vốn có của phép so sánh.

Một số nhà phê bình đã đề cập xa gần đến cái vô thức, cái tiềm thức trong phép so sánh. Dĩ nhiên điều đó là có cơ sở. Vì khi chúng ta so sánh đối tượng với cái gì đó, thì “cái gì đó” là cái chúng ta quen thuộc, tâm đắc, có khi là cái chúng ta bị ám ảnh. Không phải ngẫu nhiên khi Nam Cao - một nhà văn luôn luôn bị dẫn vật bởi cái đói, cái tủ nhục, cái dấn hèn của con người - so sánh: “*Trời thì cay nghiệt như một bà già thiếu ăn ngay từ lúc còn thơ*” (Trẻ con không được ăn thịt chó), hoặc khi Xuân Diệu viết:

Trăng, vú mộng đã muốn đời thi sĩ

Giơ hai tay mơn trớn về tròn đầy. (Ca tụng)

Hình như người Việt là một dân tộc giản dị, thực tế nên hầu hết các hình ảnh so sánh của họ trong lời nói hằng ngày cũng như trong văn chương đều bình dị. Đa số chúng đều là những sự vật, hiện tượng có thực trong khung cảnh sống hằng ngày. Ít khi đó là những liên tưởng kì vĩ, tráng lệ, mang tầm vóc, quy mô vũ trụ hoặc mang tính chất huyền ảo. Đọc hai câu thơ sau đây trong bài thơ “*Xa ngắm thác Lư Sơn*” của Lý Bạch, chúng ta thấy hình ảnh thơ có cái gì đó rất khác với cách so sánh thông thường của phần lớn nhà thơ, nhà văn Việt Nam:

Phi lưu trực hạ tam thiên xích

Nghi thi Ngân Hà lạc cửu thiên.

(Thác chảy như bay đổ thẳng xuống ba nghìn thước

Ngõ là sông Ngân rơi tự chín tầng trời).

Phép so sánh tất nhiên cũng ít nhiều ghi lại dấu ấn phong cách của tác giả. Nhìn bờ sông Đà, một Nguyễn Tuân uyên bác, Tây học thấy nó “*hoang đại như một bờ tiền sử*”. Xuân Diệu trong thơ mình hay dùng kiểu so sánh với chữ “là” mang ý nghĩa khẳng định, tự tin của một con người luôn luôn tìm kiếm cái “*tuyệt đích*”. Một trong những câu thơ nổi tiếng của ông, đầy chất Xuân Diệu, được làm từ lúc ông còn rất trẻ:

Tôi là con chim đến từ núi lạ

Ngựa cổ hót chơi (Lời thơ vào tập Gửi hương)

Nguyễn Ngọc với chỉ vài ba so sánh trừ

tình, văn chương mà làm cho các nhà tu từ học phải nhắc đi nhắc lại. Đây là một trong những so sánh hay nhất của Nguyễn Ngọc và cũng là của văn xuôi Việt Nam:

*Mùa xuân về trên rẻo cao đã làm nở những
thứ hoa chỉ thơm ban đêm, kín đáo như nụ
cười tình của một cô gái Mèo.* (Rẻo cao)

Kim Lân là một cây bút truyện ngắn bậc thầy, nhưng các so sánh của ông đều lấy từ đời thường, không có gì đặc biệt. Cái hay của Kim Lân là đã đặt các so sánh đó đúng chỗ. Chế Lan Viên, từ phương diện tu từ, có lẽ là nhà thơ làm chúng ta chú ý nhất. Đây là một dãy so sánh độc đáo của Chế Lan Viên trong bài “*Tiếng hát con tàu*”

Con gấp lại nhân dân như nai về suối cũ

Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa

Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa

Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa

Kiểu kiến trúc hình ảnh so sánh như trong câu 3 và câu 4, có lẽ phi Chế Lan Viên, không ai làm nổi. Thơ văn hiện đại phải như vậy (ít nhất về mặt hình thức) mới để lại được chút gì trong trí nhớ của người đọc bên cạnh những câu ca dao, dân ca nhuần nhị, thấm thía của người Việt xưa:

Chim quên ăn trái nhãn lồng

Thia thia quen chầu, vợ chồng quen hơi.

Vì trong quan hệ so sánh, hình ảnh so sánh vừa là phương tiện, vừa là vật chuẩn để làm rõ đối tượng, nên chọn loại hình ảnh nào sẽ nói lên quan niệm thẩm mĩ của tác giả, của trào lưu văn học hoặc của thời đại. Nhà nghiên cứu Nguyễn Đăng Mạnh đã đề cập điều này trong công trình *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn*. Nói chung, khi so sánh, để làm nổi bật vẻ đẹp của con người, phần lớn các tác giả đều lấy chuẩn mực ở thiên nhiên. Thiên nhiên là thước đo vẻ đẹp của con người và các phẩm chất thẩm mĩ khác. Nguyễn Du đã tả Kiều: “*Làn thu thủy, nét xuân sơn. Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh*”. Dù Kiều là một trang tuyệt sắc, xinh hơn cả hoa, tươi hơn cả liễu, nhưng trong tâm thức của Nguyễn Du và những người cùng thời, “*thu thủy*”, “*xuân sơn*”, “*hoa*”, “*liễu*” vẫn là những chuẩn

mực khi nói về vẻ đẹp của người con gái. Thơ hiện đại, như thơ Nguyễn Mỹ: *"Đó là cuộc chia li chói ngời sắc đỏ. Tươi như cánh nhạn lai hồng"* vẫn giữ quan niệm thước đo như thơ truyền thống. Thơ Bạch Cư Dị nói về vẻ đẹp của Dương Quý Phi và các cung nữ của Đường Minh Hoàng đã so sánh ngược lại: *"Ở đây hoa cũng đẹp như người"*. Xuân Diệu là một đại biểu của thơ mới khi ông coi con người là thước đo về đẹp của thiên nhiên! Quan niệm thẩm mỹ này của ông thể hiện qua nhiều so sánh đặc sắc, ấn tượng như: *"Tháng giêng ngon như một cặp môi gần"* (Vội vàng), *"Lá liễu dài như một nét mi"* (Nhị hờ).

Một điều khác mà chúng tôi tạm gọi là sự quy chiếu trong phép so sánh - một cách thức mà các nhà văn hay dùng nhằm thông qua hình ảnh so sánh để khắc sâu bối cảnh, môi trường sống, ... của nhân vật. Hai tác giả Võ Bình và Lê Anh Hiền trong cuốn *"Phong cách học - Thực hành tiếng Việt"* đã nêu trường hợp Nguyễn Công Hoan dùng so sánh trong một truyện ngắn: *"... Con mu ấy thấy lòng thầy quẩn thẳng như lòng súng, rắn như hòn đạn, khẩn tiến cũng không thêm thì không biết làm thế nào được"*. Và hai tác giả đó đã bình: *"Nói lòng người 'thẳng như lòng súng, rắn như hòn đạn' là một sự so sánh bất ngờ, kì lạ, tưởng như không thể chấp nhận được. Nhưng thầy quẩn làm nghề 'súng đạn' nên sự so sánh này làm đậm thêm tính cách của nhân vật và trở nên thú vị"*. Kiểu so sánh quy chiếu này cũng hay gặp trong lời nói dân gian. Ta cũng thấy nó trong văn của Xervantex: *"Lão chủ quán bày đĩa ăn trước quán trọ cho mát rồi bung ra một đĩa cá kho không ra kho, nấu chẳng ra nấu, một cái bánh mì đen thui và rắn chắc như vũ khí của chàng hiệp sĩ"* (Đôn Kihôtê nhà quý tộc tài ba xứ Mantra). Nhà thơ Tố Hữu cũng đã một lần sử dụng lối so sánh này rất đạt trong bài *"Kính gửi cụ Nguyễn Du"*:

Ngắn gọn trông ngon cò dào

Đàn như thân gái sóng xao Tiền Đường.

Còn gì ý vị hơn khi so sánh tác giả với chính nhân vật mà tác giả đã mang nặng nề đau?

Một số nhà văn hiện thực phê phán, trào lộng cũng hay dùng so sánh với mục đích ngoài phép so sánh: nói móc. Hãy xem Nguyễn Công Hoan tả bộ phận "nhạy cảm" nhất của một mệnh phụ: *"Mĩ thuật nhất là cái ngực đầy như cái ví của nhà tư bản, chứ không như cái óc của ông Nghị ngay cả trước ngày họp Hội đồng"* (Samandji). Sự phát triển cao nhất của sự so sánh nói móc này có lẽ là lối so sánh ngược (một dạng của phép nghịch ngữ). Ca dao chúng ta có nhiều câu thâm thúy kiểu này:

- Thật thà như thể láit trâu

Thương nhau như thể nàng dâu mẹ chồng.

- Cười như sớ tử hồng thi

Khóc như cô gái ra đi lấy chồng.

Khi một người Việt bình thường bực bội thốt ra *"Đẹp như ma!"*, họ không ngờ rằng họ đã vận dụng một phép tu từ. Cuộc sống là sinh động, muôn hình muôn vẻ, mọi sự khái quát về phép so sánh trong sách vở đều không đủ. Đó là chưa kể đến từ phép so sánh sinh ra một loạt các phép tu từ khác như ẩn dụ, nhân hoá, vật hoá, và một phần của phép thậm xưng, nghịch ngữ, phép nói mỉa. Người Đức thường nói: *"Mọi sự so sánh đều khập khiễng"*. Nhưng một trong những so sánh hay nhất mà con người có thể nghĩ ra được cũng chính là của một người Đức - nhà thơ vĩ đại Goethe: *"Mọi lí thuyết đều là màu xám. Còn cây đời mãi mãi xanh tươi"*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cù Đình Tú - *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, NXB GD, 1994.
2. Võ Bình - Lê Anh Hiền - *Phong cách học - Thực hành tiếng Việt*, NXB GD, 1983.
3. Nguyễn Thái Hoà - *Dẫn luận phong cách học*, NXB GD, 1997.
4. Nguyễn Phan Cảnh - *Ngôn ngữ thơ*, NXB ĐH & THCN, 1987.
5. Nguyễn Đăng Mạnh - *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn*, NXB GD, 1994.
6. Trần Đình Sử - *Thi pháp thơ Tố Hữu*, NXB GD, 1987.
7. Phan Ngọc - *Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học*, NXB Trẻ, 2000.■

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

TÊN RIÊNG TRONG THƠ XUÂN DIỆU TRƯỚC VÀ SAU 1945

VŨ THỊ AN
(TP Hồ Chí Minh)

1. Bài viết này bàn đến tên riêng trong thơ Xuân Diệu giai đoạn trước 1945 qua hai tập thơ tiêu biểu là *Thơ thơ* và *Gửi hương cho gió*, so sánh với thơ Xuân Diệu giai đoạn sau năm 1945¹. (Từ đây, các khái niệm “thơ Xuân Diệu trước và sau 1945” trong bài được dùng

theo cách hiểu vừa nêu).

2. Tên riêng trong thơ Xuân Diệu xuất hiện với một tỉ lệ đáng kể, ít nhiều góp phần vào chỉnh thể chung của ngôn từ trong thơ ông.

Kết quả thống kê phân loại tên riêng trong thơ Xuân Diệu về phương diện chức năng

Trước 1945					Sau 1945				
Tổng số lượt từ	Tổng số lượt tên riêng	Tên riêng chỉ người	Tên riêng địa lí	Tên riêng khác	Tổng số lượt từ	Tổng số lượt tên riêng	Tên riêng chỉ người	Tên riêng địa lí	Tên riêng khác
12.807	39	19	11	9	10325	261	40	211	10
Tỉ lệ trên tổng số lượt từ	0,304%	0,148%	0,085	0,070%		2,527%	0,387%	2,043%	0,096%
Tỉ lệ trên tổng số lượt tên riêng		48,71%	28,20%	23,07%			15,32%	80,84%	3,831%

Tuyệt đại bộ phận tên riêng trong thơ Xuân Diệu trước 1945, có nguồn gốc Hán Việt, gọi về những nhân vật trong lịch sử Trung Hoa, nhất là những người đẹp như *Dương Quý Phi*, *Ly Cơ*, *Bao Tự*, *Lông Ngọc*,... Cá biệt có hai tên riêng của hai thi sĩ người Pháp là *Rimbaud* và *Verlaine*. Và một tên riêng là từ thuần Việt nhưng lại là tính từ chuyển thành danh từ riêng, bên *Điêu Hiêu*. Tuyệt nhiên không hề gặp tên riêng chỉ làng quê thôn xóm một cách dân dã như *thôn Đoài*, *thôn Đông*, *xóm Hạ*, *xóm*

Dừa... (thường gặp trong thơ Nguyễn Bính). Các tên riêng cũng có tính biểu trưng là chính. Những cái tên như *Dương Quý Phi*, *Ly Cơ*, *Bao Tự*, *Rimbaud*, *Verlaine* cũng chỉ là những cái tên có nghĩa ẩn dụ (ẩn dụ cho người đẹp, ẩn dụ cho tình bạn). Ở giai đoạn sau, tên riêng dùng

1. Nguồn tư liệu thống kê: 97 bài thơ giai đoạn trước 1945, được in trong *Thơ Mới 1932 - 1945. Tác giả và tác phẩm*. Nxb Hội nhà văn, Hà Nội 1999; 56 bài thơ giai đoạn sau 1945, được in trong *Tuyển tập Xuân Diệu I, Thơ*. Nxb Văn học, Hà Nội 1983.

với chức năng ẩn dụ không phải không còn, song ít hơn hẳn (*Bá Nha, Trương Chi,...*).

Mặt khác, phải chăng đề cao cái tôi nên tên riêng địa lí trong thơ Xuân Diệu trước 1945 không nhiều. Thêm vào đó, địa danh Việt bằng từ thuần Việt lại không có thực: *bến Đâu Hiu*, nó chỉ tồn tại trong tâm tưởng, và chỉ là cách gọi của thi sĩ.

(Trong mạch cảm xúc này, có khi tác giả nhân hoá nỗi niềm, nhân hoá tâm tư, đặt tên cho nó, trò chuyện cùng nó: *Hỡi Sầu Tư che giấu mặt âm u; Thanh Niên ơi, người đang ở cùng ta*).

Sau 1945, tên riêng trong thơ Xuân Diệu không chỉ tăng về lượng mà còn có biến đổi về chất.

Trước Cách mạng tháng Tám, do ảnh hưởng của trào lưu lãng mạn châu Âu, cái tôi thấm đẫm trong thơ Xuân Diệu. Thế giới nhân vật chủ yếu là thế giới của hai người - của anh và em - nên những tên riêng địa lí, tên riêng chỉ sự vật chiếm tỉ lệ khá khiêm tốn.

Sau Cách mạng tháng Tám, hồn Xuân Diệu gắn với mỗi tên núi tên sông, tên làng xóm, thành phố, tên mỗi con người cụ thể có thực trong cuộc sống dựng xây và bảo vệ Tổ quốc. Nhà thơ thực sự trải tình mình với muôn nơi vạn nẻo, để hồn mình quyện hoà trong hồn dân tộc. Nhà thơ giao cảm với hàng triệu người thuộc mọi tầng lớp trong xã hội (*công nhân, nông dân, chiến sĩ, giáo viên, thanh niên, thiếu niên,...*), ở mọi miền đất nước. Do vậy, tên riêng chỉ người cũng như tên riêng chỉ địa lí xuất hiện dày đặc trên mỗi trang thơ Xuân Diệu. Hơn thế, có sự "đổi ngôi" giữa tên riêng địa lí và tên riêng chỉ người (trước 1945, tên riêng chỉ người chiếm 48,71%, tên riêng địa lí 28,20%; sau 1945 tỉ lệ này là 15,32% và 80,84%). Mặt khác, phần lớn chúng là những tên riêng rất cụ thể chỉ dùng ở tầng nghĩa thứ nhất mà không dùng ở các tầng nghĩa khác song chính chúng lại gợi lên niềm yêu thương tha thiết của nhà thơ với mỗi ngọn núi, dòng sông, xóm thôn, góc phố. Chẳng hạn, các tên riêng địa lí: trước hết, đó là tên các làng quê,

thôn xóm hiện lên hàng hàng lớp lớp, như (*xóm*) *Y La, (làng) Còng, Song Lịch, Tùng Giản, thôn Thuận Vi, Ngọc Long, Cỏ Tá, (xã) Vinh Sơn, Lộc Ninh, Thanh Nga, Nhâm Mi, (huyện) Vĩnh Lộc, Cẩm Khê*. Và tên các tỉnh thành khắp mọi miền đất nước, địa danh nào cũng được nhắc đến: *Thăng Long, Hà Nội, Lạng Sơn, Việt Bắc, Thái Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Vĩnh Linh, Huế, Đà Nẵng, Bình Định, Quảng Nam, Quy Nhơn, Tây Nguyên, Plây Cu, Đắk Uy, Phan Thiết, Sài Gòn, Trà Vinh, Cà Mau...* Hoặc tên các dòng sông, kênh rạch, gò bãi, núi đồi: *sông Hồng, Hà, Cửu Long, sông Lô, sông Nhị, sông Hương, sông Hiền Lương, sông Gianh, Thu Bồn, Vàm Cỏ, sông Đà...*; *hồ Ba Bể; Thác Bạc; trũng Hồ, phá Tam Giang, rạch Bà Bèo; kênh Tháp Mười; núi Trường Sơn; núi Chư Pông, núi Mâm Xôi, núi Con Voi; hang Lòn, hang Mưa, biển Sầm Sơn; suối Giải Oan; đảo Cồn Cỏ, rừng Quỳ Châu; ghềnh Ráng; đèo Ngang; đập Đò Lương...*

Trong danh sách tên riêng địa lí, có những cái tên rất bình dị, nôm na như chính nhà thơ đã viết trong bài "*Tên đất nước trở thành tên chiến thắng*": đó là những cái tên "*Ấm thanh hiền hậu tiếng đặt nôm na*" (*Cần Thơ, Cần Giộc, Cần Giờ, Cái Thia, Cái Sắn, Cái Bè, Cái Lậy, làng Còng...*)

Đặc biệt, trong thơ Xuân Diệu giờ đây còn xuất hiện nhiều tên riêng chỉ các vùng địa lí ngoài biên giới Việt Nam: *Liên Xô, Xibêri, Mạc Tư Khoa, Leningrát, Hắc Hải, sông Nêva, hồ Razolíp, viện Xmonni, cung điện Mùa Đông, Hoa Kì, châu Phi, châu Mĩ...*

Tên riêng chỉ người cũng trùng trùng, lớp lớp. Nhưng đó không còn là tên của các người đẹp *Dương Quý Phi, Bao Cơ, Lộng Ngọc, ...* như thơ ông giai đoạn trước 1945 mà là tên của các vị anh hùng dân tộc, như *Phan Đình Phùng, Đề Thám, Chu Thần (Cao Bá Quát), Lý Tự Trọng, Nguyễn Việt Xuân*; là tên của các lãnh tụ cách mạng, như *Lênin, Hồ Chí Minh...*; là tên của các nhà thơ, nhà văn, nhạc sĩ nổi tiếng, tên các nhân vật trong các tác phẩm văn

chương; là tên của những con người rất bình thường, rất cụ thể trong cuộc sống đời thường, như *Bitôven, Môza, Goócxi, Aragông, Enxa, cụ Muỗi, cụ Quán, thầy giáo Phụng, anh Trỗi, chị Quyên, chị Bốn...* *những cái tên: cụ *Quán*, cụ *Muỗi*, thầy giáo *Phụng...* là những cái tên của những con người cụ thể, có địa chỉ).

Số tên riêng chỉ vật cũng tăng gấp bội. Đó là tên của các ngôi chùa, sao, viện, chiến hạm, cung điện, cầu, đường, lều...(ví dụ: *chùa Bà Đanh, sao Nam Tào, viện Xmonni, chiến hạm Rạng Đông, cung điện Mùa Đông, cầu Mây, đường Láng, sân bay Chu Lai, ga Phần Lan, tháp Đồi, vườn hoa Thống Nhất, ngọn lửa Đi tơ roi, chợ Được, truyện Lục Vân Tiên...*).

Khác với trước 1945, thơ Xuân Diệu giai đoạn sau 1945 xuất hiện một loạt tên riêng chỉ phong trào cách mạng, tổ chức đoàn thể hoặc những địa danh cách mạng, như *Khu Giải Phóng, Thành Đồng, đội Thanh niên Dừng cầm, Đảng Lao Động Việt Nam, Quốc gia Liên hiệp, tháng Mười, tháng Tám, tháng Năm, ngày Mười Chín, thứ Nhất, Cờ Đỏ Sao Vàng, Mùa Thu Năm Cách Mạng...* Và những tên riêng chỉ dân tộc, ngôn ngữ (*dân tộc Mèo, tiếng Kinh*).

Những tên riêng được dùng với nghĩa ẩn dụ cũng có nhưng số lượng ít hơn so với trước. Chẳng hạn, các tên riêng như *Diêm Vương* (quỷ), suối *Giải Oan*, vườn hoa *Thống Nhất*, núi *Mâm Xôi*; *đội Thanh niên Dừng cầm, khu Giải Phóng, Thành Đồng...* Tuy nhiên, khác với trước 1945, hầu hết đây là những tên riêng gọi liên tưởng đến cách mạng, không còn những tên riêng gọi cảnh cung điện nguy nga hay gọi đến những mối tình của vua chúa, của kĩ nữ,...

Những lớp tên riêng mới này đều có một điểm chung. Đó là chúng xuất hiện do sự đổi thay của phạm vi đề tài, nội dung phản ánh, đối tượng trữ tình, chứ không do bút pháp.

3. Đôi điều rút ra về nghĩa và dụng pháp của tên riêng trong thơ Xuân Diệu.

Tên riêng trong thơ Xuân Diệu xuất hiện khá nhiều và nhiều khi chúng được dùng với

nghĩa biểu trưng. Trước và sau 1945, tên riêng đều hoà quện trong mạch chung của cảm hứng, của thể giới nghệ thuật.

Sự đổi thay về số lượng giữa các nhóm lớp tên riêng trong thơ Xuân Diệu trước và sau 1945 đều xuất phát từ sự thay đổi của cảm hứng nghệ thuật và đối tượng phản ánh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu 1983: *Từ vựng tiếng Việt hiện đại*, Nxb GD.H.
2. Hà Minh Đức (cb) 1993: *Nhìn lại một cuộc cách mạng trong thi ca*. Nxb GD. H.
3. Hoài Thanh, Hoài Chân 1999: *Thi nhân Việt Nam*, Nxb KHXH. H.
4. Lê Bá Hán (cb) 1998: *Tình hoa Thơ Mới thẩm bình và suy ngẫm*. Nxb GD. H.
5. Nguyễn Đức Dân, Đặng Thái Minh 1999: *Ngôn ngữ học thông kê - Một số ứng dụng*. Nxb GD.H.
6. Nguyễn Thiện Giáp 1986: *Từ vựng tiếng Việt*. Nxb ĐH&THCN.H.
7. Vũ Ngọc Phan 1989: *Nhà văn Việt Nam hiện đại*. Nxb KHXH.H.
8. *Thơ mới tác giả và tác phẩm (từ 1932 đến 1945)*. Hội Nhà văn 1999. H.
9. *Toàn tập Xuân Diệu, tập 1*. Nxb Văn học 2001. H.■



NU CƯỜI NGÔN NGỮ

VỊ TRÍ THÍCH HỢP

Gần đến tết, vợ sắp gọi thơ đến bảo đời vị trí nút ấn chuông xuống sát dưới đất. Người thợ ngạc nhiên hỏi:

- Vị trí nó vừa ở tầm tay là đúng, sao lại phải dời xuống sát đất?

- Ôi! Anh này ngày thơ quá! - Vợ sắp cưới nói - Dịp tết, ít hẳn có nhiều người mang quà đến biếu. Họ phải dùng chân ấn chuông, vì hai tay họ mắc bê quà!

Người thợ "à" lên một tiếng, rồi lại hỏi:

- Thế sao trước kia, bà đặt ở đây?

- À! Lúc đó, chồng tôi chưa lên sếp.

PHAN THỊ NGÀ

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

THỜI GIAN CHỒNG LẤN TRONG “ĐÂY MÙA THU TỚI” CỦA XUÂN DIỆU

LÊ ĐỨC LUẬN

(ThS, DHSP Đà Nẵng)

Mùa thu là đề tài quen thuộc của thi nhân từ cổ chí kim. Xuân Diệu không lấy mùa thu làm đơn vị đo đếm thời gian và cũng không miêu tả mùa thu trong một thời điểm cụ thể hay trong một không gian cụ thể như một số thi sĩ đã thể hiện trước đó. Mùa thu trong *Đây mùa thu tới* trải rộng trong một không gian bao quát từ mặt đất đến bầu trời, từ con người đến cảnh vật và suốt hành trình thời gian từ đầu thu đến cuối thu. Chính vì thế mà có thời gian chồng lấn giữa mùa hè với mùa thu và mùa thu với mùa đông.

Xuân Diệu hình như không chú ý đặc tả một mùa thu điển hình, một “mùa thu chín” mà miêu tả thời khắc giao thời: mùa thu tới và mùa thu sắp đi, mặc dù nhan đề bài thơ có vẻ như chỉ nói đến mùa thu tới. Cái nhan đề bài thơ không dụng ý báo rằng tác giả sẽ tả mùa thu đang đến mà đó là câu reo vui khi phát hiện ra một

điều mới mẻ, một cảm giác mới mẻ: mùa thu tới. Khổ thơ đầu tiên tác giả phát hiện ra nét thu trong dáng liễu rủ và màu vàng bắt đầu xuất hiện. Có thể nói màu vàng là màu đặc trưng của mùa thu. Bàn tay tạo hoá đã bắt đầu dệt tấm áo vàng mùa thu lên cỏ cây, sắc trời. Có ý kiến cho rằng khổ thơ đầu buồn là căn cứ vào hình ảnh “Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang, tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng”. Quả tình câu thơ có những từ ngữ gợi đến nỗi buồn, nào là: *đìu hiu, chịu tang, buồn, lệ*. Những từ ngữ hình ảnh đó nghiêng về một cách tả hơn là một trạng thái tình cảm. Có chăng chỉ là nỗi buồn của thiên nhiên khi chia tay với mùa hè còn tác giả thì đầy vui sướng, hồ hởi, reo lên và nói với mọi người “Đây mùa thu tới”. Cái cảm giác mới lạ về sự đổi thay và niềm vui thích khi cái mới đến (so với mùa hè) là tâm trạng chủ đạo của tác giả ở khổ thơ

đầu. Vui khi mùa thu đến nhưng khi cái cảm giác mới lạ qua đi, lại phải đối mặt với mùa thu hiện hữu và bắt đầu trôi đi, tính cách Xuân Diệu bắt đầu lộ rõ. Sự giằng co và níu kéo mùa hè ở lại và mùa thu dừng bước đã bắt đầu. Cái cảm giác *sợ thời gian trôi* cố hữu trong Xuân Diệu thể hiện rõ trong sự tranh chấp sắc màu:

Hơn một loài hoa đã rụng cành

Trong vườn sắc đỏ rửa màu xanh.

Màu vàng đã bắt đầu chiếm lĩnh lãnh địa của màu xanh nhưng màu xanh thì cứ trơ ra không chịu đi nên màu đỏ, vàng “rửa màu xanh”. Ban đầu khi sáng tác bài thơ này Xuân Diệu dùng từ “rửa”, nhưng sau tác giả thấy không đúng, không hay, nên sửa lại là “rũa”. Một số bài viết bình bài thơ này đã bình từ “rũa” mà không bình từ “rửa”. Nếu là từ “rũa” thì màu vàng bào mòn rửa màu xanh. Làm sao màu xanh lại

chịu bào mòn dễ dàng như thế. Sự ương bướng của màu xanh chính là sự cưỡng lại cái thay đổi của thời gian, sự tàn phá của thời gian, cái điều mà Xuân Diệu rất sợ: đó là thời gian trôi. Tác động của mùa thu cũng mới chỉ bắt đầu với một số loại: "Hơn một loài hoa đã rụng cành", mới còn số ít so với đa số màu xanh của mùa hè đang hiện hữu. Sắc đỏ của mùa thu cảm thấy tức tởi trước sự trợ lực của màu xanh. Tuy nhiên áp lực của mùa thu đã có tác dụng trên cành lá:

*Những luồng run rẩy
rung rinh lá*

*Đôi nhánh khô gầy xương
mỏng manh*

Dấu hiệu tàn phai đã bắt đầu lộ rõ nhưng cũng chỉ mới "đôi nhánh". Khổ thơ thứ hai đã diễn tả sự xâm lấn của mùa thu và mùa hè cưỡng lại nhưng cũng đã bắt đầu nhường bước. Nếu khổ thơ thứ nhất chỉ tả có tính ước lệ thì khổ thơ thứ hai đã tả chi tiết, đặc tả cụ thể, rất hiện thực về sự thay đổi của cành lá dưới áp lực của mùa thu.

Nếu mùa hè cố trì kéo, mùa thu đến còn có vẻ từ tốn thì trong khi mùa thu chưa kịp ổn định lãnh địa của mình, mùa đông đã len xâm lấn một cách vụng trộm:

*Đã nghe rét mướt luồn
trong gió*

*Đã vắng người sang
những chuyến đò.*

Nếu như hai khổ thơ trên, tác giả miêu tả chủ yếu bằng thị giác thì đến khổ thơ này tác giả miêu tả bằng cảm giác, xúc giác. Hình như mùa thu vừa mới đến tác giả đã cảm nhận thấy hơi hướng của mùa đông chứ không đợi khi màu thu tàn. Cảm giác thời gian vụt nhanh thường trực trong tâm trí Xuân Diệu:

*Xuân đương tới, nghĩa là
xuân đương qua.*

*Xuân còn non, nghĩa là
xuân sẽ già.*

(Vội vàng)

Dấu hiệu của mùa đông đã xuất hiện một cách "trái phép" khi mùa thu chưa kịp "chín". Có lẽ năng trắng ngần ngơ về sự thế sao thay đổi nhanh như vậy. Một sự tiếc rẻ sao mùa thu ngắn ngủi quá. Mọi vật hình như chịu sự chinh phục của mùa đông một cách dễ dàng. Non xa cũng bắt đầu mờ vì sương phủ. Hơi lạnh đã luồn vào trong gió. Cảnh sinh hoạt đi lại đã bắt đầu thưa vắng. Không những loài vật mà con người đã bị tác động của mùa đông trong khi mùa thu đang còn hiện hữu. Khổ thơ thứ ba đã thể hiện rõ sự chông lán, xâm thực của mùa đông đối với mùa thu. Đến khổ thơ thứ tư, ảnh hưởng của mùa đông đã ngấm vào khí trời, vào lòng người:

*Mây vẫn tầng không,
chim bay đi*

*Khí trời u uất hận chia li
Ít nhiều thiếu nữ buồn
không nói*

*Tựa cửa nhìn xa, nghĩ
ngợi gì.*

Mùa đông từ chỗ "lén lút" ở khổ thơ thứ ba, bây giờ đã xuất hiện một cách công khai không cần dấu điểm. Mây đã vắng đục vì hơi nước, khí trời u ám, nặng nề, buồn bã vì phải sắp chia tay mùa thu. Cô thiếu nữ buồn, nỗi buồn xa xăm, mơ hồ, bí ẩn: nỗi buồn của sự xa cách trống vắng chẳng hay tuổi xuân bị bào mòn theo thời gian và cô nàng buồn khi thời gian trôi nhanh thế. Thời gian và thiếu nữ bao giờ cũng là hai đối trọng đầy nhạy cảm.

Như vậy, *Đây mùa thu tới* là bài thơ thể hiện rõ thể mong manh của mùa thu. Hai khổ thơ đầu miêu tả sự xuất hiện của mùa thu và sự trì kéo của mùa hè. Hai khổ thơ cuối miêu tả sự xâm lấn của mùa đông trong khi mùa thu chưa kịp định hình. Ba mùa: hè, thu, đông chồng lấn lên nhau. Nỗi buồn và sợ thời gian trôi nhanh được giấu kín, chìm sâu trong hình ảnh ngôn ngữ bài thơ. Tâm trạng của tác giả vừa mới vui tươi chợt trầm tư buồn bã, thích thú đón nhận sự chuyển mùa nhưng cũng lo sợ khi nó báo hiệu một sự tàn phai. Bài thơ vì vậy nghiêng về cảm nhận mùa thu hơn là miêu tả mùa thu. ■

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

LƯƠNG CHÂU TỪ - KHÚC BI CA THỜI CHIẾN

LÊ QUANG ĐỨC

(ThS, Đà Nẵng)

Lương Châu từ là khúc hát Lương Châu, tức khúc hát về miền biên ải. Bước tri nhập đầu tiên từ đầu đề tác phẩm đã cho người đọc thấy rõ tình điệu chung của thi phẩm. Đây là loại đầu đề dựa vào tên một khúc thức của nhạc phủ như Thanh Bình Điệu, Trường Can Hành, Thiếu Niên Hành, Chiết Liễu Chi Từ, Thái Liên Khúc,... Nhưng Thái Liên Khúc có âm hưởng vui tươi, ca ngợi cuộc sống, còn *Lương Châu từ* lại là nỗi cực khổ của người lính nơi biên ải.

Người Việt Nam say mê cổ thi Trung Hoa không mấy ai không biết đến bài thơ tứ tuyệt kì diệu *Lương Châu từ* của Vương Hán, dù có thể Vương Hán là ai họ không hề biết. Bởi bài thơ “biên tái” này ít nhiều đụng đến một vấn đề muôn thuở của người Việt: *con người giữa thời chiến tranh*. Trong chén rượu “li bôi” giữa phút ngập ngừng ở những cuộc tiễn đưa ra đi và quá nhiều, chúng ta có cảm thức của *Lương Châu từ*, một cảm thức rành rẽ về nỗi đau khó nói được che giấu đi nhưng vẫn lộ ra những điều thành thật của tâm hồn con người và thời đại.

Như bất cứ một bài thơ tứ tuyệt thông thường, *Lương Châu từ* có thể chia thành hai phần rõ rệt. Hai câu đầu dùng để tả thực, kể sự:

Bồ đào mĩ tửu dạ quang bôi

Dục ẩm tì bà mã thượng thôi

(Bồ đào rượu ngắt chén lưu ly

Toan nhấp tì bà đã giục đi)

Còn hai câu sau là tình cảm, là ý tưởng, là thái độ của con người về một hiện thực rộng lớn hơn, khái quát hơn:

Tuý ngoạ sa trường quân mạc tiêu

Cố lai chinh chiến kỉ nhân hồi?

(Say khướt sa trường anh chớ mĩa

Xưa nay chinh chiến mấy ai về?)

Thơ tứ tuyệt đời Đường thiên về những vấn đề lớn của nhân loại hơn là lịch sử một cá nhân. Nhân vật trữ tình vì thế tự giải phóng mình ra khỏi chiều thời gian tuyến tính, xoá nhà thời gian và những ràng buộc vụn vặt để kiểm nghiệm, suy tư. Thế nhưng vì giới hạn âm tiết, nhà thơ luôn chọn những thời khắc nhạy cảm, dồn nén nhiều tâm trạng nhất. Ở *Lương Châu từ* cũng vậy, đáng nam nhi được đặt trong tình thế “lưỡng nan”: một bên là “bồ đào mĩ tửu”; một bên là “tì bà mã thượng”. Hai câu thơ đầy chất ước lệ. Nhưng đây lại là một ước lệ sáng giá vì nó làm hiện rõ chân dung nhân vật. Không chỉ vậy, nó tạo dựng được một kịch tính, một kịch tính không chỉ của một con người mà của cả một thời đại. Giữa hai khoảng rộng của câu thơ là một trường

liên tưởng lớn về con người và thời đại, một bên là những gì mời gọi, hưởng lạc, một bên là tiếng réo gọi ra sa trường. Toàn bộ tâm kích của đời chất chứa trong sự băng khuâng lựa chọn và cố gắng có ý nghĩa ấy của nhân vật. “*Bồ đào mĩ tửu dạ quang bôi*” là cuộc sống phồn hoa nơi Trường An kinh đô mua cười nghìn trận của bề trên. Còn bên lưng ngựa, tiếng ti bà réo gào của kẻ bề dưới chỉ biết tuân mệnh cứ giục đi. Đi đâu, câu thơ bỏ ngỏ, mai phục... Đi để làm gì, câu thơ không nói,... chỉ biết thứ tiếng “*ti bà mĩ thượng*” ấy thật kinh khiếp, nó là vang âm của một sự hãi hùng vô ảnh, dư sức đẩy một thân phận ra đi, dư sức dập tắt một khao khát hưởng lạc trần thế.

Lương Châu từ có cái hay đạt đến độ “kinh nhân” trong ngữ pháp riêng biệt của nó. Câu đầu là một thế giới tĩnh: *bồ đào mĩ tửu, dạ quang bôi*. Nó chỉ có sự vật, nó chỉ có danh từ. Đây là thế ổn định của một cuộc sống song song đẹp, một cuộc sống đáng sống. Nhưng câu hai lại là một sự náo loạn của cảnh “*Trống Trường Thành lung lay bóng tuyết - Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây*”. Câu thơ dùng tới ba động từ và một trợ động từ: *dục ẩm, thượng, thôi*, đó là sự gấp gáp liên tiếp, là sự phá huỷ đến tận cùng hi vọng sống, là sự dồn đẩy của chiến tranh đối với con người.

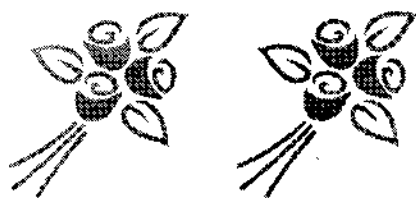
Từ thế đối lập của các hình ảnh thơ ấy, ta biết rằng không ai có thể trách cứ sự “*tuý ngọa*” say khướt ở con người ấy. Đây chỉ là sự “sinh động con người” của một thân phận bị lưu đày trên mặt đất giữa thời chiến tranh.

Tuý ngọa sa trường quân mạc tiểu

Cổ lai chinh chiến kỉ nhân hồi”

Cái kì diệu ở cách tả tình ở hai câu thơ sau là sự xoá nhoà được ranh giới giữa người sáng tác và người đọc. Nhân vật trữ tình bỗng ở bên chúng ta, thậm chí ở trong chúng ta. Nó vừa như chạm li, vừa như chạm tình. “*Quân mạc tiểu*”, anh đừng cười nhé, nhẹ nhàng mà thâm thúy biết bao, ân tình và con người biết bao. Câu thơ dường như nổi được vòng tay những con người lại với nhau, một vòng tay nhân bản, dù những vòng tay ấy không chống đối được thế mệnh. Câu thơ cuối cùng buông nhẹ một chân lí, một chân lí đã cũ như mấy ngàn năm chiến tranh quen thuộc. Nhưng vì chân lí ấy, “*cổ lai chinh chiến kỉ nhân hồi*” chỉ đầy sự phi lí nên câu thơ đặt trong hình thức câu hỏi như một vấn nạn thời đại. Hơn nữa, đó cũng là một vấn nạn của nhân loại mà thơ tứ tuyệt đời Đường dù chỉ bé bằng bàn tay nhưng chứa đầy thế giới đã vẫn phổ quát được.

Rõ ràng, nhờ sự xoá nhoà “ma mãnh” đầy nghệ thuật ấy, hiện thực vẫn được hiện diện và phô bày phần bản chất của nó. *Lương Châu từ* vì thế là khúc hát nhân bản về nỗi đau khó tả của con người giữa lòng chiến tranh. Và nhờ thế ta cũng hiểu được vì sao *Lương Châu từ* trở thành bài thơ nằm lòng của người Việt Nam nhiều trăm năm qua...■



mà thôi. Vậy câu thơ đang bàn nên đọc đúng theo các bản *Truyện Kiều* cổ nhất là:

Đổi thay **nhận cá** đã cùng đầy niên.

Vậy điển tích “*đổi thay nhận cá*” có ý nghĩa gì?

Riêng về con “*chim nhận*” trong *Từ điển Truyện Kiều* cụ Đào Duy Anh giảng: “*Nhận là giống chim tựa như ngỗng. Xưa Tô Vũ đời Hán sang sứ Hung Nô, bị bắt giữ lại chăn dê ở Phương Bắc. Vua nhà Hán đòi về mãi không được phải nói lừa rằng bắt được con chim nhận, chân có buộc thư của Tô Vũ. Vua Hung Nô nghe vậy phải thả Tô Vũ về. Do đấy người sau xem chim nhận là tiêu biểu cho thư tín*”.

Trong *Truyện Kiều* cũng còn có câu 945: *Tin nhận vẫn, lá thư bài*, câu 622: *Tin sương đồn đại xa gần* xôn xao đều được dùng để chỉ “*con chim nhận*” bay về, nghĩa là mang tin tức đến cho con người.

“**Con cá**” cũng là một vật mang thư. Vì trong sách *Chiêu minh văn tuyển* có câu: “*Khách tòng viên phương lai, di ngã song lí ngư, hô đồng phan lí ngư, trung hữu xích tố thư*” nghĩa là: “*Khách từ phương xa đến, cho ta đôi cá chép, gọi trẻ mổ cá chép, ở trong có bức thư*”.

Trong khúc *Ốc án* ở sách *Tây sương viết*: *Hà ngư thiên nhận đa tiêu tức*. (Cá dưới sông, nhận trên trời mang nhiều tin tức).

Thơ Đỗ Phủ có câu: *Thiên thương đa hồng nhận, Hà trung tức lí ngư*. (Tạm dịch: Trên trời nhiều hồng nhận, dưới sông lắm cá chép).

Các điển tích trên đã được vận dụng trong thơ Nôm trung đại Việt Nam như *Truyện Tây Sương*: “*Đạo quanh ngàn dặm kinh sư, biết đâu là chốn **ngư thư nhả** lời*”. Trong *Lâm tuyền kì ngộ* cũng có câu: “*Trao mượn thư hồng muôn nẻo tới. Ngóng trông **tin cá** luống ngày qua*”. Và ở một loạt các truyện Nôm khác như:

Hay là nhả cá gửi chim,

Đêm xuân đón gió đi tìm mùi hương.

(*Truyện Trinh Thử*)

Hầu mong nhả cá gửi nhàn,

Lại e mây nước suối ngàn biết đâu.

(*Truyện Phương Hoa*)

Cá đi nhận lại tin hay,

Đủ năm lễ đã đến ngày thừa long.

(*Quan Âm Thị Kính*)

Bao nhiêu những kẻ bắt tài,

Cá nhàn hãy lánh ra ngoài cho xa.

(*Phạm Thái*)

Như vậy rõ ràng là con cá mang thư xuất hiện ở câu thơ này hợp lí hơn con chim yển chỉ có tác dụng báo thời gian trôi qua. Vì trong nguyên tác *Kim Vân Kiều Truyện* cũng chép rõ về đoạn này như sau: “*Đại nương kính bắt tri đạo, gia trung cánh một nhất ta phong thanh*”. Tạm dịch nghĩa là: “*Mợ cả không hề biết gì, trong nhà tuyệt không có một chút tăm hơi nào*”.

Điển tích “*chim cá*” với nội hàm nghĩa là “*tin tức*” còn được thi hào dùng khi nói về Kim Trọng: “*Rắp mong treo ấn từ quan*”, lặn lội đi tìm Thuý Kiều:

Nghĩ điều trời thăm vực sâu

Bóng chim tăm cá biết đâu mà tìm

Như vậy câu thơ: “*Đổi thay nhận cá đã cùng đầy niên*” là lời Thuý Kiều cảnh tỉnh chàng Thúc đã “*đổi thay lòng dạ*” với mẹ vợ cả. Suốt một năm rông vui duyên mới đến nỗi quên bẵng không chịu “*nhả cá gửi chim*” về nhà, làm cho bà cả Hoạn Thư rơi vào cảnh: “*Từ nghe vườn mới thêm hoa, miệng người đã lấm tin nhà thì không*”. Cho nên mặc dù Thuý Kiều đã cam chịu cảnh “*lớn ra uy lớn, tôi đành phận tôi*” mà do Thúc lại lơ quên không chịu thư từ về nhà, thì sẽ rơi vào cảnh “*bung mắt bắt chim khó lòng*”. Do vậy điều ao ước đơn giản của Thuý Kiều “*sao cho trong ấm thì ngoài mới êm*” thật khó mà thành hiện thực!

Như vậy câu thơ bộc bạch sự thẳng thắn, thông minh dám nhìn vào sự thật của Thuý Kiều khi tâm sự với Thúc Sinh sau một năm chung sống nên đọc là:

Đổi thay nhận cá đã cùng đầy niên

vừa vận dụng nhuần nhuyễn các điển tích cổ, vừa hợp với văn cảnh của truyện, rất cần được khôi phục lại.■

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

GIÓ TRONG THƠ ĐƯỜNG

HỒ THUÝ NGỌC
(CDSP Hà Tĩnh)

Bước vào thế giới Đường thi đâu đâu cũng nghe tiếng rì rào, xôn xao của gió gửi đến con người những thông điệp của đất trời và của lòng người.

Người Trung Quốc cổ xưa cho rằng: “Gió là một cái gì hết sức quan trọng, hùng mạnh, là yếu tố thể hiện các sức mạnh vũ trụ, là thông điệp của đất trời, là hơi thở của hoàn vũ, chiếm một vị trí đặc biệt trong bức tranh về thế giới”¹. Có lẽ xuất phát từ quan niệm đó mà các nhà thơ đời Đường đã xem gió như một phương tiện nghệ thuật độc đáo: nó không chỉ mang thông tin báo mùa mà còn là nhịp cầu giao cảm giữa thiên nhiên với con người, giữa con người với con người.

Trong thơ Đường, gió gắn với bốn mùa trong đó tây phong (gió thu), đông phong (gió xuân) xuất hiện nhiều nhất và có mối quan hệ rất đặc biệt với con người. Cái xôn xao của gió trong các trang thơ hay chính là những cảm giác xốn xang, man mác của lòng người trước một nỗi niềm nào đó. Đúng vậy, gió thu đã thức dậy trong lòng lữ khách nỗi nhớ quê nhà da diết. Trong bài thơ “Thu tứ” của Trương Tích, gió thu như gợi cảm hứng, gợi nỗi niềm tha hương khiến cho nỗi nhớ cứ dâng đầy trong lòng người xa xứ. Nhớ đến nỗi không giữ kín được tâm sự mà phải viết thư để san sẻ bày tỏ. “Ý vận trùng” mà vẫn cảm thấy chưa giải bày hết.

*Lạc Dương thành lý kiến thu phong,
Dục tác gia thư ý vận trùng.
Phục khứng thông thông thuyết bất tận,
Hành nhân lâm phát hựu khai phong*
(Thành Lạc gió thu chợt thổi qua
Ngón ngang trăm mối viết thư nhà
Những e vội vã lời chưa hết
Sắp gửi người đi lại bóc ra).

Qua chiều sâu của tâm trạng nhân vật trữ tình, chúng ta thấy sự tác động của gió thu mạnh mẽ sâu sắc đến nhường nào. Gió xuân êm đềm, dịu dặt sưởi ấm thiên nhiên bằng hơi thở đầy sức sống của nó nhưng cũng chính nó đã mang theo những khúc nhạc làm lay động mối tình quê của người khách tha hương:

*Thuy gia ngọc dịch âm phi thanh,
Tán nhập xuân phong mãn Lạc Thành.
Thử dạ khúc trung văn “Chiết liễu”,
Hà nhân bất khởi cố viên tình?*
(Lý Bạch - “Xuân dạ Lạc Thành văn”
(Nhà ai sáo ngọc tiếng mơ màng
Theo gió xuân vào khắp Lạc Dương
Văng vẳng đêm nay bài “Chiết liễu”
Ai người không chạnh nỗi tha hương)
(“Đêm xuân ở Lạc Thành nghe tiếng sáo”)

Ở đời Đường, chiến tranh xảy ra liên miên. Trong bao nỗi khổ đau chồng chất, các

1. L.X.L, I-xê-vích. *Tư tưởng văn học cổ Trung Quốc*.
Trần Đình Sử dịch.

nhà thơ đời Đường đã giành một vị trí đặc biệt để cảm thông, chia sẻ trước cảnh người vợ có chồng đi chinh chiến nơi xa. Gió cũng vậy, dường như nó thấu hiểu được lòng người. Chính nó là nhịp cầu nối liền giữa quê nhà và chốn biên cương xa xôi. Nhờ vậy mà người chinh phụ đã giải bày được những nỗi niềm, khát vọng, tình thương của mình đối với chinh phu. Đồng thời qua đó chúng ta cũng thấy được lời tố cáo chiến tranh thật là sâu sắc.

Trường An trăng một mảnh

Đập vãi rộn muôn nhà

Gió thu thổi không ngớt

Ái Ngọc² tình bao la

Bao giờ đẹp yên giấc

Cho chàng khỏi xông pha

(Lý Bạch)

Bóng chiều sắp tắt hoa ngâm sương

Trăng cao không ngủ, sầu còn vương

Đàn sắt vừa buông trụ phượng hoàng

Chiếc cầm toan gãy dây uyên ương

Khúc này có ý ai đưa hô?

Yên nhiên³ mang gửi gió xuân sang

Xa cách trời xanh thiếp nhờ chàng

Thuở nào sóng mắt liếc

Bây giờ suối lệ chan...

(Lý Bạch - "Trường tương tư")

Không gì mạnh và nhanh bằng gió, có lẽ vì vậy mà người chinh phụ khát khao được gió mang theo nỗi lòng mình, chở mỗi sầu của mình đến nơi chồng đóng quân và đến với những trái tim đồng cảm. Cũng có khi gió thu mang thông tin từ biên cương gửi về quê nhà. Ở đây, gió thu trở thành một "chất xúc tác" cực mạnh. Cho nên khi gió từ phương chàng thổi về phương thiếp thì có ngay sự "phản ứng tâm lý". Người vợ đã cảm nhận được cái lạnh nơi chiến trường, nỗi khổ của chinh phu và nỗi xót thương tột cùng xâm chiếm cả cõi lòng.

*Phu thú biên cương, thiếp tại Ngô
Tây phong xuy thiếp, thiếp ưu phu
Nhất hàng thư tín, thiên hàng lệ
Hàn đảo quân biên, ý đảo vô?*

(Trần Ngọc Lan - "Ký phu")

*"Chồng trấn tây cương, thiếp ở đông
Gió tây lạnh thiếp, thiếp thương chồng
Một dòng thư viết, trăm dòng lệ
"Rét đến bên chàng, áo đến không")*

Những cảnh ngộ, những số phận trong chiến tranh và đặc biệt là những cuộc chia tay đầy tâm trạng không chỉ làm động mỗi thương tâm của con người mà ngay đến gió xuân cũng thế. Đó chính là sự cảm ứng giữa vũ trụ với con người mà chúng ta bắt gặp rất nhiều trong thơ Đường.

Thủy biên dương liễu lục yên ti,

Lập mã phiên quân chiết nhất chi.

Duy hữu xuân phong tối thương tích,

Ân cần cánh hướng thủ trung xuy.

(Dương Cự Nguyên)

*(Bờ sông dương liễu rủ xanh tươi,
Dừng ngựa phiên nhau bẻ một cành
Chỉ có gió xuân còn luyến tiếc,
Ân cần đến thổi giữa tay anh)
Thiên hạ thương tâm xứ,
Lao lao tổng khách đình.
Xuân phong tri biệt khổ,
Bất khiển liễu điều thanh.*

(Lý Bạch - "Lao Lao đình")

*(Người đời đau khổ dường bao
Là nơi tiễn khách Lao Lao đình này
Gió xuân như cũng thấu hay
Không cho cành liễu điểm đây xanh non)
(Đình Lao Lao)"*

Ngọn gió vốn là vô hình, vô tình nhưng khi thổi vào bầu trời thơ Đường đã trở nên hữu hình, hữu linh trong tâm hồn người đọc. Đó chính là cái độc đáo trong cách nhìn, cách cảm của các thi nhân đời Đường.■

2. Ái Ngọc: Ái Ngọc Quan

3. Yên Nhiên: Tên núi, nay thuộc nước Mông Cổ

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

LẦN ĐẦU TIÊN BẢN KIỀU NÔM CỔ NHẤT ĐÃ ĐƯỢC IN LẠI Ở VIỆT NAM

THẾ ANH

(Hà Nội)

Sau nhiều năm “lưu lạc” nơi đất khách, lần đầu tiên bản Kiều Nôm cổ nhất hiện còn lưu giữ được đến hôm nay - bản Liễu Văn Đường 1871 (Tự Đức thứ 24) đã được in lại ở Việt Nam. Đây là một món quà có ý nghĩa đối với các nhà nghiên cứu và những người yêu thích Truyện Kiều. Sách do NXB Văn học và Trung tâm nghiên cứu quốc học ấn hành vào tháng 9-2002. Văn bản này do nhà Kiều học Nguyễn Quảng Tuân phiên âm và khảo dị đã giúp cho người đọc hình dung được diện mạo đích thực của nó mà từ lâu chỉ mới nghe nhắc tới. Thực ra trước đây cũng đã có một số nhà nghiên cứu đề cập đến bản Nôm này, nhưng do chưa được tận mắt xem văn bản nên cũng chỉ nêu lên một cách chung chung mà chưa có những đánh giá cụ thể, thậm chí có người còn nêu tên bản Kiều nôm này vào danh mục tài liệu tham khảo cho công trình nghiên cứu của mình thêm phần trọng lượng.

Một phần dễ nhận thấy khi đọc bản Kiều Nôm này là chữ viết còn có nhiều sai sót, hoặc thừa hoặc thiếu nét, và kết quả là nếu chỉ căn cứ vào mặt chữ để phiên âm, thì khi đọc lên nghe rất chối tai và vô nghĩa.

Xin nêu một số dẫn chứng (theo phiên âm của ông Nguyễn Quảng Tuân):

C589 - 590: Một nhà hoàng hốt ngẩn ngơ

Tiếng oan dạy bảo (咍保) án ngữ dựng mây

C 851 - 852: Nỗi quăng (壬廣) tâm tã tuôn mưa

Phân ngẫm (錦) nỗi khách, phân lo nỗi mình

C 911-912: Nàng thì côi khách xa xăm

Bạc phau cầu giá, đem rằm ngàn giục (逐)

C 951-952: Dạy rằng: “Con lạy mẹ đây

Lạy rồi thì lạy cậu mầy ngô (還) kia”

C 1009-1010: Lỡ chân trót đã vào đây

Khoá phòng xuân để hành (行) ngày đào non

C 1171-1172: Sở Khanh lên tiếng rêu cam (吟)

Độ nghe nàng (女) có con nào ở đây

C 1213-1214: Khi khoe yếu (查) , lúc nét ngài

Khi ngăm ngời nguyệt, khi cười răn (呖) hoa

C 1237-1238: Mặt sao dày gió dạn sương

Thân sao bướm chán ong tinh (星) bấy

thân

C 1245-1246: Đồi phen nét vẽ câu thơ

Cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới lễ

(礼)

C 1409-1410: Trông lên mặt sắt đen tại

(在)

Lập nghiêm trước hãy ra uy nặng lời

C 1437-1438: Phủ đường nghe thoảng vào tai

Động lòng lại gạn đến lời riêng dậu (酉)

C 1593-1594: Non quê thuần hức bén mùi

Giếng vàng đã khốn (拮据) một vài lá ngô

C 1707-1708: Khuyển Ưng đã đất mưu hảo

(好)

Vực nàng đưa xuống để an dưới thuyền

C 1779-1780: Hối (悔) đem êm ả chiều trời

Trúc tơ hối (悔) khúc, nghe chơi hối các (悔)

C 1783-1784: Cửa người đầy đoạ hối (悔) thân

Sớm nắn ni bóng đêm ngư (魚) hận lòng

C 1875-1876: Chúc đầu rẽ thủy chia uyên

Ai ra đường đao (刀), ai nhìn được ai.

C 2155-2156: Tiếc thay nước đã đánh phen

Mà cho bùn lại liên (連) lên mấy lần

C 2507-2508: Hồ Công quyết thảo (討)

thừa cơ

Lễ tiên binh hậu khắc cờ lí chính (畏政)

C2581-2582 dạy rằng: "Hương hoả ba quẻ (圭)

Dây loan xin nối cầm lành cho ai"

C 2815-2816: Chưa chẵn gói cũng vợ chồng

Lòng nào mà văn (文) dứt lòng cho đang

C 2843-2844: Tuy rằng vui chữ thủ (手) quy

Vui này đã cất sầu kia được nào

C 2979-2980: Nghe tin nhớ nhạc rụng rời

Xúm quanh kể họ (戶), rộn lời hỏi tra

C 3043-3044: Mùi thiên đã bén muối ích

(益)

Màu thiên ăn mặc đã ưa nâu sồng

C 3167-3168: Xót người lưu lạc bấy lâu

Tưởng thẻ thốt nặng cũng đau đớn lăm

(勑)

Về mặt phiên âm, ông Nguyễn Quảng Tuân đã cố gắng bám sát mặt chữ để đọc, nhưng dù sao cũng không thể quán xuyên hết mọi trường hợp, nên vẫn còn một số nhầm lẫn và sai sót. Sau đây là một số đính chính của chúng tôi, xin nêu lên để soạn giả và bạn đọc tham khảo:

Số thứ tự	Câu	Chữ Nôm	Phiên âm trong văn bản	Đề xuất của chúng tôi
1	143	菲文	hài văn	phi văn (phỉ văn)
2	396	鯽	ngâm	ngắm (gắm)
3	398	情	thanh	tình
4	873	菰	thì	nhà
5	931	青	xanh	thanh
6	1070	埃	ta	ai
7	1079	停	đánh	đành
8	1213	吉	yếu	diều
9	1335	報	nán	báo
10	1397	拙	trót	xót
11	1521	經	vương	kinh
12	1674	火	linh	hoá
13	2118	槓弓	mây cong	máy cung
14	2187	貞	riêng	trinh
15	2333	媿	vợ	em

Số thứ tự	Câu	Chữ Nôm	Phiên âm trong văn bản	Đề xuất của chúng tôi
16	2386	名	các	danh
17	2507	討	kẻ	thảo
18	2623	除	nhé	trừ
19	2692	菁	bè	vi
20	2722	踈	nhau	theo
21	2768	眞	cài	gày
22	3017	檜	gối	cội
23	3112	汝	đơ	nhơ
24	3133	裊	bái	lay
25	3216	孖	rạng	dựng
26	3240	圍	ví	vây

Trong vấn đề phiên âm những chữ khác sai, viết nhầm, hoặc thừa, thiếu nét ta có thể dễ dàng đính chính. Ví dụ: *ràng* (浪) nhầm ra *nàng* (娘); *gian* (奸) nhầm ra *hảo* (好); *sinh* (生) nhầm ra *quê* (圭); *hạnh* (杏) thừa một nét ngang thành *điều*

(杏); *tây* (西) thừa một nét thành *dâu* (酉); *vu* (于) thừa một nét thành *thủ* (手)

; chữ *𪛗* (C1213) thừa một nét ngang ở bộ trùng bên cạnh, ta không thể đọc một âm nào khác mà vẫn phải đọc là *ngài*; chữ *𪛗* (C 1177) thiếu một nét phẩy trên chữ *cổ*, nhưng ta vẫn phải đọc là *thét* (Sở Khanh *thét* 𪛗 mắng đùng đùng)... Tuy nhiên cái khó là ở chỗ phải giải mã và tìm cho được từ nguyên những chữ chưa rõ âm đọc hoặc đọc được nhưng chưa

tìm được cách giải thích thoả đáng. Trong văn bản đã có những trường hợp như: giềng vàng đã *khổn* (拏困) một vài lá ngô (C 1594); *dễ ai lấp?* (𪛗) thăm quạt sâu... (C 1682); *tiền* (𪛗) lại cứ nguyên quân chiêu hoàn (C 2208); Lâm Truy *bạch tru* (白誅) uyên bay (C 1791)...; chữ *𪛗* (C 143) có đọc được là *hài văn* không? (*Hài văn* lần bước dặm xanh) v.v.

Có giải quyết tốt các vấn đề đó mới có thể đánh giá được giá trị của bản Nôm này so với các bản có niên đại tương đương như Duy Minh Thị (1872, 1879), Thịnh Mỹ Đường (1879), Quan Văn Đường (1879)... và thậm chí cả với những bản Nôm cổ chép tay. Tất cả đang chờ đợi các nhà Kiều học và những nhà nghiên cứu quan tâm. ■



NU CƯỜI NGÔN NGỮ

CHẲNG CÒN NHÌN THẤY

Ngày tết, hai người bạn thân gặp lại nhau sau một thời gian dài xa cách. Chuyện trò hồi lâu, chợt một người hỏi:

- *A! Mọi tình của cậu và con nai vàng ngày ấy bây giờ ra sao rồi?*

Người kia buồn rầu đáp:

- *Hết rồi cậu ạ! Chẳng còn nhìn thấy bóng dáng con nai vàng đâu nữa.*

- *Sao vậy?*

- *Mình đã cưới nó rồi! Bây giờ, nó đã hoá ra con sư tử!*

ĐỖ VĂN AN HẠNH

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

TỪ MỘT CÁCH XUNG GỌI TIẾNG BRU - VÂN KIỀU NGHĨ VỀ MỘT CÁCH XUNG GỌI TRONG TIẾNG VIỆT

HỒ XUÂN KIỂU

(Hà Tĩnh)

Xung gọi là vấn đề quan trọng bậc nhất trong giao tiếp ngôn ngữ. Các từ xung gọi được sử dụng thường xuyên trong cuộc sống. Mỗi ngôn ngữ đều có một hệ thống các từ xung gọi.

Các từ xung gọi trong tiếng Bru - Vân Kiều đã được các tác giả của "Sách học tiếng Bru - Vân Kiều" - 1986 và "Tiếng Bru - Vân Kiều - 1988" mô tả đầy đủ và cặn kẽ. Trong bài viết nhỏ này chúng tôi xin bổ sung một từ xung gọi của ngôn ngữ này, trong phạm vi giao tiếp giữa ngôi thứ nhất (số ít) với ngôi thứ hai (số ít và số nhiều), để từ đó bàn thêm về một cách xung gọi trong tiếng Việt.

Các đại từ xung gọi của tiếng Bru - Vân Kiều nói chung "Có tính trung hoà cao, không phân biệt tuổi tác, địa vị xã hội". Nói riêng, trong giao tiếp giữa vợ - chồng người Bru - Vân Kiều thường sử dụng các từ *kúq* (tôi) và *moái* (anh, mày, em). Tuy vậy

khi nói về người vợ thì ngoài đại từ *án*, *án kị* (nó, cô ấy, bà ấy), còn có một từ được người chồng sử dụng để thay thế cho từ *lakuôi kúq* (vợ tôi), đó là từ *karô*.

Từ *karô* được sử dụng trong xung gọi giữa ngôi thứ nhất (số ít - người chồng) đối với người thứ ba (số ít và số nhiều), với sắc thái tôn trọng và tình cảm. Người xung gọi đại diện cho người vắng mặt để đối thoại với người thứ ba.

Thí dụ trong trường hợp sau:

- *Lakuôi moái pōq lēq?*

(Vợ anh đi đâu?)

- *La huôi kúq pōq tal sarái*

(vợ tôi đi làm nương)

Hoặc:

- *Án pōq tal sarái*

(Nó đi làm nương)

- *Karô kúq pōq tal sarái*

(Karô tôi đi làm nương).

Dành rằng từ xung gọi *la kuôi kúq* cũng như *karô kúq* (đều có nghĩa là "vợ tôi") song cách sử dụng có khác nhau. Trong trường hợp giữa người

nói và người đối thoại quan hệ bình thường, không quen biết thì người nói sử dụng từ *lakuôi kúq* hoặc *án*; còn trong trường hợp người nói và người đối thoại có quan hệ quen biết, tình cảm thân tình và trang trọng thì người nói sử dụng từ *karô*.

Từ *karô* trong tiếng Bru - Vân Kiều vốn có nghĩa là "đồ đoàn, đồ đạc, tổng thể tài sản trong một gia đình". Từ ý nghĩa cơ bản này, *karô* được dùng làm từ xung gọi (như đã trình bày trên). Điều này cho thấy tính chất xã hội còn đậm nét trong từ ngữ, đồng thời cho thấy vai trò của người phụ nữ, người mẹ, người vợ trong cộng đồng người Bru - Vân Kiều. Người phụ nữ có trách nhiệm quán xuyến, lo toan mọi việc trong gia đình, cũng như chăm sóc con cái, nương rẫy.

Ngoài cách xung gọi *kúq - moái*, cách xung hô *karô* biểu hiện tính chất gắn bó, sử

(Xem tiếp trang 38)

Athletics are supposed to build character. (đúng)

6. Khi chủ ngữ trong câu là tên gọi của hãng, công ty, doanh nghiệp hay tiêu đề hoặc tên của các tác phẩm bất kể có dạng từ ở số nhiều hay số ít đều đi với động từ chia số ít. Người học thường không nắm được nguyên tắc này nên họ thường dùng động từ số nhiều vì họ nhìn thấy nhiều tên, tiêu đề có "s" ở cuối từ hoặc có nhiều danh từ trong tên gọi đó.

Ví dụ:

- *"Autumn Leaves" are a beautiful song. (sai)*

"Autumn Leaves" is a beautiful song. (đúng)

- *Gulliver's Travels satirize human nature. (sai)*

Gulliver's Travels satirizes human nature. (đúng)

- *Willox, Fallett and Elliot are the biggest insurance firm in town. (sai)*

Willox, Fallett and Elliot is the biggest insurance firm in town. (đúng)

Trên đây là một số lỗi cơ bản mà người học Việt Nam thường hay mắc phải khi tạo câu tiếng Anh. Hi vọng là bài viết này sẽ giúp cho người học tránh được các lỗi đó trong quá trình học và giúp cho việc học tiếng Anh đạt hiệu quả tốt hơn. ■



TỪ MỘT CÁCH XUNG GỌI TIẾNG BRU...

(Tiếp theo trang 35)

thuộc giữa vợ chồng của người Bru - Vân Kiều, một mối quan hệ được xây dựng trên nền tảng của những tập tục và văn hoá của dân tộc này.

Có thể so sánh thêm trong tiếng Việt, bản thân cái từ *nhà* cũng mang biết bao ý nghĩa. Từ *nhà* vừa để chỉ một ngôi nhà cụ thể, đồng thời là một yếu tố để cấu tạo nên một loạt các từ: *nước nhà, nhà nước, nhà văn, nhà thơ, nhà báo, nhà nông*, v.v...

Từ *nhà* cũng có thể là một từ xưng gọi trong các từ như: (*nhà tôi* - chỉ vợ hoặc chồng, hoặc ông *nhà*, bà *nhà*).

Thí dụ, xét các từ *nhà* trong thí dụ sau:

- Đây là *nhà tôi*. (chỉ ngôi nhà)

- Đây là *nhà tôi*. (từ xưng gọi, chỉ vợ hoặc chồng).

Dù sao thì cái ý nghĩa "ngôi nhà, một mái ấm, nơi trú ngụ của cả gia đình" vẫn là ý nghĩa cơ bản, cũng như ý nghĩa "gia đình và các thành viên của gia đình", thí dụ:

- Nhà lão có tới năm, sáu miệng ăn.

Ngoài các ý nghĩa trên, từ *nhà* gọi nên một tình cảm gần gũi, thân quen trong giao tiếp: đó là tình cảm hoà đồng, cảm thông và chia sẻ, thí dụ các từ: *tỉnh nhà, huyện nhà, xã nhà, quê nhà, ông nhà, bà nhà* v.v...

Từ *nhà* mang một ý nghĩa tôn nghiêm, trang trọng, chẳng hạn khi nói về các dòng họ trong lịch sử: *nhà Lý, nhà Trần, nhà Lê, nhà Nguyễn*...

Trong tiếng địa phương Hà Tĩnh, từ *nhà* dùng để xưng gọi giữa vợ - chồng, theo kiểu "xưng hô gộp": người nói gộp luôn cả người vắng mặt khi giao lưu với người thứ ba.

Ngoài ra từ *nhà* còn dùng trong xưng hô giữa bố mẹ với con cái của họ khi con cái đã lập gia đình riêng.

Tóm lại các từ xưng hô trong tiếng Việt cũng như trong tiếng Bru - Vân Kiều thông thường là theo ba ngôi (số ít và số nhiều). Tuy vậy tùy theo hoàn cảnh giao tiếp mà các từ xưng hô được sử dụng còn bao hàm cả thái độ, tình cảm của người nói: xã giao, đả bôi hoặc cung kính, trang trọng, thân ái. Từ *karô* mang tính chất "số đôi" của một từ xưng gọi trong ngôn ngữ của người Bru - Vân Kiều và cách sử dụng của từ này khiến ta không thể không nghĩ đến từ *nhà* với những sắc thái tình cảm tinh tế của tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ*. KHXH. H. 1984.
2. *Sách học tiếng Bru - Vân Kiều* - H. 1986.
3. *Tiếng Bru - Vân Kiều* - KHXH.H. 1998. ■

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

ÂM VÀ DƯƠNG CHỮ NGHĨA CÒN MẬP MỜ

THANH ĐỨC

(Hà Nội)

Âm lịch và dương lịch tưởng như đã được phân biệt rõ như Mặt trăng với Mặt trời. Nhưng trên thực tế vẫn đang có sự nhập nhằng đáng kể, nhất là xét về mặt ngôn từ, chữ nghĩa.

Trên Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống* số 7-2002, có tác giả cho rằng: Đài Truyền hình Việt Nam và Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội đọc tháng đầu tiên của năm dương lịch “tháng một” là sai, mà phải đọc “tháng giêng” mới là chuẩn. Đến số Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống* tháng 12-2002, một tác giả khác lại cho rằng, đọc “tháng một” thì hợp lý hơn là “tháng giêng”. Vậy đâu là sự sai sót và nếu có sai thì sai ở đâu, do phát thanh viên đọc sai hay phóng viên, biên tập viên viết sai hay còn ai sai nữa.

Tôi ủng hộ quan điểm, âm - dương phải cách biệt rõ ràng. Nhưng nếu xét về mặt chữ nghĩa trên các ấn phẩm hiện nay thì quả là rối mù và thật khó phân biệt.

Trước hết, tôi cho rằng,

phát thanh viên không đọc sai và không chịu trách nhiệm về việc thiếu chuẩn mực (nếu có). Vì, nếu văn bản ghi là “tháng giêng năm 2003” thì họ không thể đọc là “tháng một năm 2003” và ngược lại, nếu văn bản ghi là “tháng 1-2003” thì họ cũng không thể đọc là “tháng giêng năm 2003”. Nếu có sai ở trong trường hợp này, thì là sai phổ biến do sự thiếu “chuẩn” ở nhiều tài liệu, giấy tờ (đấy là chưa nói đến cách viết hoa và dùng dấu phẩy trong việc ghi ngày, tháng năm âm lịch cũng rất khác nhau).

Có một thời gian dài, dường như chúng ta đã “bỏ rơi” âm lịch. Nhưng cuộc sống không cho phép điều đó. Hàng tháng, trăng hết tỏ lại mờ; thủy triều lên rồi lại xuống; mọi nhà cúng giỗ, cả nước giỗ tổ Hùng Vương rồi Tết nguyên đán thiêng liêng của dân tộc, v.v... đều liên quan đến mặt trăng và tính bằng âm lịch. Và một điều cũng cần nhắc lại là, âm lịch hiện nay đã được cải tiến theo dương

lịch, nên thực chất là âm - dương lịch.

Có sự khác nhau về tên gọi tháng đầu tiên và tháng cuối cùng của năm dương lịch với năm âm lịch. Nếu là tháng dương lịch thì đọc là “tháng một” và “tháng mười hai”, còn nếu là âm lịch thì phải là “tháng giêng” và “tháng chạp”. Còn “tháng một” âm lịch thì chỉ là cách nói tắt của “tháng mười một” mà thôi. (Do đó, cùng chỉ tháng này, Báo Hà Nội mới và cuốn lịch bàn năm 2002 của NXB Hà Nội in là “tháng Mười một”, cuốn lịch bóc của NXB Chính trị Quốc gia năm 2002 và lịch bàn năm 2003 của Báo Nhân Dân in là “tháng Một”, còn tập lịch bóc năm 2003 của NXB Văn hoá - Thông tin thì in là “tháng Một (th. Mười một)”). Vậy, tại sao trong 12 tháng thì lại chỉ có hai tháng có tên gọi khác nhau? Và gọi “tháng một” dương lịch là “tháng giêng” thì liệu có phải là sai, là lệch chuẩn?

Theo *Từ điển Tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học năm

2002, thì từ “*giêng*” và “*chạp*” là chỉ dành cho tháng âm lịch. Thế nhưng tôi thấy nhiều năm qua, có nhiều tài liệu vẫn ghi là “*tháng 1*” dương lịch là “*tháng giêng*”. Ví dụ: Báo Lao Động, lịch bóc, lịch quyển, lịch sổ tay, v.v... Liệu có phải do quan điểm cho rằng trong khi lịch âm đã ghi “*tháng 11*” là “*tháng một*” thì ghi thêm “*tháng một*” dương nữa sẽ dễ dẫn đến sự nhầm lẫn, còn nếu cả tháng âm và dương đều ghi là “*tháng giêng*” thì vẫn hợp lý. Ví dụ, trong cuốn lịch bóc năm 2003 của NXB Văn hoá Thông tin, thì cả tháng 1-2003 lẫn tháng tháng 1 năm Quý mùi đều được gọi là “*tháng Giêng*”?

Cả giờ, ngày, tháng, năm của âm lịch đều đã có cách gọi theo can, chi (tý, sửu, dần, mao, v.v...). Các cuốn lịch bóc gần đây cũng in đầy đủ như thế. Vậy thì cách gọi ngày mừng một Tết âm lịch sắp tới là *ngày 1, tháng Giêng, năm Quý mùi* phải chăng cũng là cách gọi pha tạp, lệch chuẩn, đã được chuyển hoá theo dương lịch và được tất cả chấp nhận, vì nếu theo đúng âm lịch phải gọi là *ngày át ty, tháng Giáp dần, năm Quý mùi*?

Hiện nay, trên phương tiện thông tin đại chúng còn thấy hiện tượng gọi thượng tuần, trung tuần, hạ tuần tháng dương lịch. Như vậy có “*lấn sân*” âm lịch, vì chỉ có tháng âm lịch mới tính theo tuần trăng, còn dương lịch phải gọi là đầu tháng, giữa tháng và cuối tháng?

Hàng chục năm nay, mỗi dịp xuân đến, Tết về, chúng ta vẫn thường thấy một câu chúc khẩu hiệu kiểu công thức: *Chúc mừng năm mới: Xuân Quý Mùi - Tết 2003*. Chủ tịch Nước Trần Đức Lương cũng có thiệp “*Chúc mừng năm mới - Xuân Quý Mùi 2003*”. Thực ra, nếu diễn tả theo đúng lịch, thì phải nói ngược lại là *Chúc mừng năm mới: Tết Quý Mùi - Xuân 2003*. Vì thứ nhất, đây là Tết âm lịch chứ không phải Tết dương lịch. Thứ hai, mùa xuân là tính theo dương lịch chứ không phải theo âm lịch.

Ở nước ta, có 4 mùa xuân, hạ, thu, đông và mỗi mùa có 6 tiết. Tất cả các mùa và các tiết đều được tính theo dương lịch chứ không phải theo âm lịch như nhiều người vẫn nhầm lẫn. (Mùa xuân từ tháng 2 đến 4, mùa hạ từ tháng 5 đến tháng 7, mùa thu từ tháng 8 đến tháng 10 và mùa đông là từ tháng 11 đến tháng 1 năm sau). Chúc mừng ở đây là mừng *Tết Quý Mùi*, còn *Tết 2003* đã qua cả tháng rồi thì còn *mừng* và *mới* gì nữa?

Và đón *Xuân 2003* thì mới đúng, vì xuân là của năm dương lịch, và lại thông thường thì Tết âm lịch cũng xoay quanh tiết *lập xuân* (ngày mừng một tết âm lịch ở vào trong khoảng từ ngày 21-1 cho đến ngày 20-2 dương lịch). Một năm có 24 tiết như: *Lập xuân* (sang xuân), *vũ thủy* (ấm ướt), *kinh trập* (sâu nở), *xuân*

phân (giữa xuân), v.v... mỗi tiết cách nhau khoảng 15 ngày và đều được tính theo dương lịch. Các tiết này đều được ghi ở phần trên (phần ghi dương lịch) chứ không bao giờ được in ở phần dưới (phần ghi âm lịch) của các cuốn lịch bóc. Các tiết trên chỉ xê dịch trong phạm vi 1-2 ngày theo dương lịch. Ví dụ *lập xuân* bao giờ cũng rơi vào khoảng ngày 4 đến 6 tháng 2, *hạ chí* bao giờ cũng rơi vào ngày 21 hoặc 22 tháng 6. Do lịch âm sai lệch có khi đến cả tháng so với lịch dương, cho nên có khi tiết *lập xuân* xảy ra vào trước, đúng hoặc sau dịp tết nguyên đán âm lịch. Tương tự, *thanh minh* là thuộc lịch dương, vào đầu tháng 4 dương lịch, cho nên tuy ai cũng biết câu Kiều “*thanh minh trong tiết tháng ba*” nhưng thực tế có khi thanh minh “*đến sớm*” ngay trong tháng 2 âm lịch.

Còn một điều nữa quanh chữ nghĩa giữa âm lịch và dương lịch là: *Trung thu* và *thu phân* (giữa thu). Xét về chữ nghĩa, thì có thể coi *giữa thu* là tương tự như *trung thu*, nhưng do *giữa thu* là tính theo dương lịch (nửa cuối tháng 9), còn *trung thu* là tính theo âm lịch (rằm tháng 8), thành ra tuy gần gũi nhưng lại âm - dương khác biệt. Thỉnh thoảng có năm, ngày *trung thu* trùng với ngày *giữa thu* thì chúng vẫn là hai sự kiện hoàn toàn khác nhau.■

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

BÀN VỀ NGHĨA CỦA BA CỤM TỪ GIÁ LÚA, MIỀN ĐÔNG, BẢN TIN TRƯA

DÌNH CAO

(ĐHSP Hà Nội)

Đặc san *Văn học và tuổi trẻ* số 61 (7-2001) có đăng bài “*Giá lúa - Miền Đông - Bản tin trưa*” của bạn Vũ Kim Thủy. Nội dung chủ yếu của bài báo là người viết không tán thành cách dùng ba cụm từ này trên đài và báo hiện nay. Theo tác giả, phải nói “*giá thóc*”, “*Miền Đông Nam Bộ*” và “*Bản tin buổi trưa*” mới đủ rõ ràng và trong sáng. Tôi rất chú ý tới bài viết ngắn của bạn Kim Thủy và không có ý định chỉ bênh vực cách dùng của ba cụm từ này mà muốn nhân đây bàn rộng ra chuyện dùng từ ngữ tiếng Việt - một vấn đề khá lí thú mà bạn Thủy đã khơi lên. Theo tôi, cái “sai” của ba cụm từ nêu trên không giống nhau, cách dùng của mỗi cụm liên quan tới một phương diện của vấn đề sẽ bàn.

1. *Giá lúa*:

Bạn Vũ Kim Thủy cho rằng phải nói “*giá thóc*”, “*giá thóc gạo*” chứ không thể nói “*giá lúa*”, “*giá lúa gạo*”, vì “*lúa*” là tên cây, còn “*quả*” của nó là thóc hay hạt thóc...” Chỉ khi chữ *lúa* có chữ *hạt* đứng trước

thì mới mang nghĩa thứ hai là thóc... (Chữ in nghiêng do Đ.C nhấn mạnh). Có đúng như vậy không?

Liên hệ với thực tế sử dụng, chúng tôi thấy: chữ *lúa* khi mang nghĩa thứ hai là “*quả*” cũng không nhất thiết phải có chữ *hạt* đứng trước. Ví dụ: nhân dân ta chả thường nói “*Xay lúa, giã gạo*” (nhiều hơn nói “*Xay thóc giã gạo*”) đấy thôi. Tỉnh Thái Bình có thời được gọi là “*Vựa lúa của Bắc Bộ*” chứ đâu có gọi “*Vựa hạt lúa của Bắc Bộ*” nghe khó xuôi tai. Hơn nữa, chữ *lúa* đã đi vào thành ngữ của tiếng Việt như “*Xay lúa thì đừng ằm em*” là dạng chính thức, có biến thể đồng nghĩa là “*Xay thóc thì đừng ằm em*” (Xem Vũ Dung... “*Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*”, Nxb Văn hoá thông tin, 1998, tr.772). Qua đây có thể rút ra rằng từ *thóc* mang nghĩa hẹp (chỉ trỏ “*quả*” của cây lúa), còn từ *lúa* có nghĩa rộng hơn, *lúa* vừa chỉ cây, vừa chỉ quả. Ở nét nghĩa thứ hai này, chữ *lúa* đồng nghĩa với chữ *thóc*.

Một số bạn đồng nghiệp quê gốc ở Bình Định, Quảng Nam cho chúng tôi biết: ở các tỉnh phía nam đồng bào quen dùng từ *lúa* (để chỉ “*quả*” của cây) nhiều hơn là từ *thóc*. Vậy có thể tạm kết luận như thế này chăng: chữ *thóc* mang nghĩa hẹp và địa bàn phổ biến chủ yếu là các tỉnh phía Bắc, ít nhiều có màu sắc phương ngữ. Còn chữ *lúa* (đồng nghĩa với *thóc*, là một chữ cổ biến âm từ chữ *lo*) có nghĩa khái quát hơn nên tần số xuất hiện và tính toàn dân cũng cao hơn (được dùng ở cả ba miền). Tóm lại, chúng ta hoàn toàn có thể yên tâm khi cụm từ *giá lúa* như một tổ hợp đồng nghĩa với cụm từ *giá thóc*.

2. *Miền Đông*

Ngày nay, *Ngữ dụng học* - môn học nghiên cứu ngôn ngữ trong sử dụng và giao tiếp bằng ngôn ngữ - chỉ ra rằng: muốn giải thích một từ (hoặc một câu, một diễn ngôn) có ý nghĩa ra sao thì phải xác định từ (câu, diễn ngôn) đó xuất hiện trong ngữ cảnh nào. Nói cách khác, phải tìm biết người nói (viết) từ, câu, diễn

ngôn đó là ai, nói bao giờ, nói ở đâu, vì sao nói. v.v... Từ cách nhìn này, ta thử giải mã cái cụm từ *miền Đông* do bạn Vũ Kim Thủy nêu ra xem sao. Nếu một người Hà Nội hoặc ở một tỉnh đồng bằng Bắc Bộ mà nói: "Tôi đi miền Đông" thì đây là một câu mơ hồ, không sáng nghĩa, vì ở ngoài Bắc nhân dân không dùng cụm từ *miền Đông* (rút gọn) nên không xác định được *miền Đông* là ở đâu. Đồng bào các tỉnh phía Bắc chỉ quen gọi "miền / khu Đông Bắc, miền / khu Tây Bắc" (của Bắc Bộ) mà thôi.

Thế nhưng, đối với một người dân ở thành phố Hồ Chí Minh hoặc ở một tỉnh đồng bằng Nam Bộ thì hai cụm từ *miền Đông, miền Tây* lại quá quen thuộc và đủ rõ ràng, bất tất phải thêm hai chữ Nam Bộ vào đằng sau (khi không thật cần thiết). Dẫn chứng: Các bản đồ của TP Hồ Chí Minh chỉ cần ghi gọn: Bến xe *Miền Đông*, bến xe *Miền Tây* là người dân Sài Gòn và Nam Bộ đều tỏ tường: đi các tỉnh miền Đông Nam Bộ thì đến bến xe thứ nhất, đi các tỉnh miền Tây Nam Bộ đến bến xe thứ hai. Trong hai cuộc kháng chiến đồng bào Nam Bộ vẫn thường nói: "*Miền Đông* gian lao và anh dũng" (với chiến khu Đ nổi tiếng) là đã tường minh. Một bài hát phổ biến trong Nam có tên "*Chiến sĩ miền Đông*", đồng bào cả nước đều hiểu đó là miền Đông Nam Bộ, chứ không phải miền

Đông của nước Việt Nam.

Tương tự như vậy, khoảng hơn chục năm nay ở Hà Nội ngành giao thông vận tải xây dựng một bến xe mới đặt tên là *Bến xe phía Nam* (còn gọi: bến xe Giáp Bát). Có tên gọi này vì bến xe Giáp Bát nằm ở phía Nam thành phố, đồng thời xuất phát từ bến xe này các xe chở khách lăn bánh vào các tỉnh miền Trung và miền Nam. Như vậy các cụm từ *miền Đông, miền Tây* và *phía Nam* đều là kết quả sự tinh lược các định ngữ: *Nam Bộ* hoặc *thành phố* theo quy luật ngữ dụng (nói tắt). Xin tóm lược quy luật này như sau: Người sử dụng ngôn ngữ luôn luôn có xu hướng rút gọn, giảm bớt tín hiệu ngôn ngữ (từ ngữ) để tiết kiệm công sức với điều kiện: vẫn đảm bảo được yêu cầu biểu đạt và không gây ra sự lẫn lộn, hiểu lầm.

Vậy, nói gọn *miền Đông, miền Tây* có thể làm người nghe hiểu lầm là trở vùng dân cư thuộc miền Đông và miền Tây của đất nước ta không? Ta thử xem xét sự quy chiếu của hai cụm từ này tức mối liên hệ giữa chúng với đối tượng trong hiện thực mà chúng biểu thị (ở đây là các bộ phận đất đai của nước Việt Nam). Vị trí nước ta có đặc điểm là phía Đông giáp với Thái Bình Dương (còn gọi Biển Đông tức biển Đông), phía Tây chỉ toàn rừng núi với dãy Trường Sơn chạy dài. Do phía Đông, phía Tây đất nước không tồn tại các tỉnh thành hay vùng dân cư đông đúc (bản làng của đồng

bào thiểu số quá thưa thớt) nào, nên trong ngữ cảnh sử dụng, có thể loại trừ cách hiểu hai cụm từ *miền Đông* và *miền Tây* quy chiếu vào những khu vực đất đai phía Đông và phía Tây của nước Việt Nam.

Để bàn rộng, xin nêu thêm một dẫn chứng tiêu biểu cho cách tinh lược từ ngữ khá thú vị: Người ngoài Bắc vào các tỉnh đồng bằng Nam Bộ những ngày đầu đều thấy ngỡ ngàng khi nghe bà con trong đó nói với nhau: "*lên thành phố*", "*đi thành phố*", "*ngoài thành phố*"... Lạ nhỉ, thành phố nào? Cách nói này hiển nhiên là không rõ ràng, nhưng nhân dân Nam Bộ lại tiếp nhận chữ "*thành phố*" hàm chỉ một địa điểm có tính xác định. Đây là hệ quả của lối nói rút gọn cái cụm từ hơi dài *thành phố Hồ Chí Minh*. Đây là thành phố duy nhất ở nước ta mang tên người, hơn nữa, tên một lãnh tụ vô cùng đáng kính, nên đồng bào không thể nói tắt: *lên / đi Hồ Chí Minh* như nói *lên / đi Mỹ Tho* hay *ra / đi Vũng Tàu* được. Nói rút gọn như vậy mà không gây ra hiểu lầm vì trong tâm thức người dân Nam Bộ, thành phố Hồ Chí Minh là tiêu biểu về mọi mặt, là thành phố trung tâm của họ, tuy trong miền Nam còn có một số thành phố khác. Dương nhiên, để diễn đạt ý "*đi / vào thành phố Hồ Chí Minh*" mà nhân dân các tỉnh phía Bắc cũng nói tắt: "*đi / vào thành phố*" thì quả thực quá mơ hồ, tối nghĩa, không

thể chấp nhận được. Vì ngữ cảnh và chủ thể phát ngôn đã thay đổi thì ý nghĩa (lâm thời) của từ ngữ cũng biến đổi theo.

3. Bản tin trưa

"Bản tin trưa" - cụm từ thứ ba mà bạn Vũ Kim Thuý đưa ra có chút rắc rối ở chữ *trưa*. Chữ này vốn có nghĩa gốc "chỉ thời điểm", nhưng đã phát sinh nét nghĩa thứ hai "chỉ cách thức". Đại thể, nghĩa 1 của *trưa* là: "khoảng thời gian giữa ngày lúc mặt trời đứng bóng"; nghĩa 2 là: "muộn trong buổi sáng" (theo từ điển Hoàng Phê, 1988). Như vậy hai nghĩa của từ *trưa* cùng có chung một trường nghĩa là chỉ thời gian, nhưng lại nằm trong 2 hệ đối vị (hệ thống đối lập) khác nhau dưới đây:

1. Bản tin *trưa* (chỉ thời điểm) 2. Bản tin *trưa* (chỉ cách thức)

sáng	nhANH
chiều	sớm
tối	muộn
khuya v.v.	chậm v.v.

Hai hệ đối vị vừa liên quan vừa phân biệt nhau về nghĩa, đồng thời trong từng hệ đối vị các từ vừa liên quan với nhau vừa nằm trong thế đối lập, khu biệt nhau. Vấn đề là chữ *trưa* trong "Bản tin trưa" nằm trong "hệ" nào, tức phải chọn nghĩa thích hợp của *trưa*: nghĩa 1 (buổi trưa) hay nghĩa 2 (muộn, chậm trễ)? Thiết tưởng phải xác định được cụm từ "Bản tin trưa" xuất hiện trong ngữ cảnh nào. Theo Vũ Kim Thuý, đây là tên chương

trình của đài truyền hình một thành phố lớn, vậy nó nằm trong hệ thống các bản tin phát đều đặn: Bản tin sáng / trưa / chiều / tối / khuya .. (hệ đối vị 1). Nhờ các yếu tố khác trong hệ thống như *Bản tin sáng*, *bản tin tối*.. "thuyết minh" giúp, ý nghĩa "thời điểm" của cụm từ "*Bản tin trưa*" được tường minh hoá: đây là bản tin *phát ra giữa ngày* (không cần thêm chữ *buổi*).

Có thể hiểu *Bản tin trưa* là bản tin muộn, bản tin đưa chậm được không? Chúng tôi trộm nghĩ giả định này bị loại trừ vì nó phi thực tế. Tin tức là cần phải nhanh chóng. Theo thông lệ, các cơ quan truyền thông đại chúng không bao giờ tuyên bố bản tin mình sẽ phát là "bản tin muộn", "bản tin đưa chậm", so với các đài báo khác (cho dù có thực như vậy họ cũng không đại gì tuyên bố). Về cách thức đưa tin (hệ đối vị 2), chỉ nghe thấy: *Bản tin sớm*, *BT nhanh*, *BT mới nhận*, *BT cuối cùng* chứ không bao giờ có "*Bản tin đưa muộn*". Tóm lại, qua phân tích ngữ cảnh, có thể khẳng định rằng cụm từ "*Bản tin trưa*" chỉ có một nghĩa: đó là bản tin *phát vào buổi trưa*. Không thể có cách hiểu thứ hai.

4. Đôi điều bàn thêm

Trong hoạt động nói năng, có lẽ nguyên lí bao trùm nhất là *tính quy ước tức sự quen dùng đã được toàn cộng đồng bản ngữ công nhận và tri*

nhận như nhau. Xét cho cùng, một cách diễn đạt, về mặt hình thức có thể tối nghĩa, phi logic, thậm chí vô lí, nhưng nếu được toàn xã hội tiếp nhận, giải mã như nhau và sử dụng rộng rãi trong giao tiếp thì cái "sai" sẽ không còn nghịch nhĩ nữa, nó đã trở thành cái "đúng", cái được chấp nhận. Trong tiếng Việt hiện đang tồn tại một số trường hợp như thế. Lẽ ra phải nói: "đến để bác sĩ khám" thì mọi người lại nói: "*đi khám bác sĩ*"; ngăn chặn, dập tắt, chống lại ngọn lửa ở đám cháy mà lại nói "*cứu hoả*" (cứu ngọn lửa?), định nói "chạy xa, bay cao" lại nói "*cao chạy xa bay*" rồi *xe phân khối lớn* (đã là phân khối, sao còn lớn?), "bom nổ chậm" (bom đã phát nổ làm sao chậm được?). Thế nhưng, ý định muốn uốn nắn, chỉnh sửa những cách nói "ngược đời" song đã quá quen thuộc này tỏ ra không thành công. Tuy nhiên, điều này không hề mâu thuẫn với công việc "dọn vườn", "đãi sạn" trên báo chí và trong nhà trường. Cần phê phán, ngăn chặn kịp thời những lối nói và viết bừa bãi, lộn xộn, xem nhẹ tiếng mẹ đẻ, sính dùng tiếng nước ngoài đang lan tràn hiện nay, làm nhiễm bẩn, làm "nhẹ" tiếng nói của dân tộc (chữ của Tô Hoài). Đặc biệt, không để những cách nói "phi chuẩn mực" trở thành quá phổ biến, quá ăn sâu, rất khó sửa. Vấn đề này xin phép được bàn trong một bài viết khác.■

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

KHẮC ĐI MỘT CHỮ RA NGƯỜI ...PHẠM PHU

NGUYỄN KHẮC BẢO

(Bắc Ninh)

1. “Rõ ràng”: nhìn thấy quá nhiều!

Trong cuộc đời lưu lạc “bèo trôi sóng vỗ chốc mười lăm năm”, Thuý Kiều đã phải hai lần bị bắt vào “lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh”, hai lần bị “ép vào phiên thị tì” làm con ở, hai lần “canh khuya thân gái dặm trường” đi trốn, ba lần “áo xanh đổi lấy cà sa” đi tu trốn tránh sự đời và sau nhiều lần “toan bài quyền sinh” đã thực sự ba lần tìm đến cái chết: rút dao tự tử ở nhà Tú Bà, gieo đầu bên cạnh xác Từ Hải và “đem mình gieo xuống giữa dòng trường giang” ở sông Tiền Đường.

Chính vì nàng Kiều luôn luôn bị che khuất bởi những lớp bụi trần của “gió giục mây vùn” hoặc chìm lấp trong những lớp sóng bạc đầu của “triều đầu nổi tiếng đùng đùng” nên độc giả chỉ biết đến vẻ đẹp “sắc đành đòi một” của giai nhân qua những bóng hình vật thể trung gian để làm chuẩn so sánh:

Kiều càng sắc sảo mặn mà,

So bề tài sắc lại là phần hơn.

Làn thu thủy nét xuân sơn,

Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh.

Chỉ duy nhất có một lần ta thấy Thuý Kiều thanh thần xuất hiện rất bình dị, chân thực trong không gian nhàn tản:

Dưới trăng quyên đã gọi hè,

Đầu tường lửa lựu lập loè đơm bông.

Và theo các nhà biên khảo Truyện Kiều đương đại thì câu thơ miêu tả cảnh tượng hi hữu Thuý Kiều thoát y gột sạch bụi trần đã được chép như sau:

Buồng the phải buổi thông dong,

Thang lan rủ bức trường hồng tẩm hoa.

Rõ ràng trong ngọc trắng ngà,

Dày dày sẵn đúc một toà thiên nhiên

Thực ra thi hào chỉ vẽ ra một bức tranh mờ ảo trong đó “toà thiên nhiên trong ngọc trắng ngà” được hiện ra như một tác phẩm nghệ thuật điêu khắc nhưng chỉ ở trong “buồng the” có “bức trường hồng tẩm hoa” che rủ bên ngoài. Không gian phòng trưng bày thơm nức hương lan nhưng mờ mịt sương khói huyền ảo của nồi nước nóng ngào ngạt hương hoa. Trong khung cảnh ảo huyền như vậy mà các nhà biên khảo hiện đại lại cho độc giả phải đọc câu thơ tả thực thân thể Thuý Kiều là:

Rõ ràng trong ngọc trắng ngà,

Dày dày sẵn đúc một toà thiên nhiên

thì quả thực là chưa được chân xác, có phần thô lậu, không hợp thực tế.

Vì trong *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên) đã giải nghĩa:

“Rõ ràng: Rất rõ đến mức ai cũng có thể nhận biết được một cách dễ dàng”. *Từ điển Lê Văn Đức* cũng giảng:

“Rõ ràng: ranh mạch thật rõ, sờ sờ hiển hiện”.

Như vậy việc nhìn thấy “Rõ ràng trong ngọc trắng ngà” chỉ đúng cho những cảnh sa đoạ ở trong hộp đêm, khi các vị khách suy đồi về đạo đức đến xem các vũ nữ khoa thân mới có thể nhìn “rất rõ đến mức ai cũng có thể nhận biết một cách dễ dàng, sờ sờ hiển hiện” được.

Chính thi hào Nguyễn Du chỉ dùng từ “rõ ràng” trong các văn cảnh sáng tỏ sau:

Thanh thiên bạch nhật rõ ràng cho coi...

Rõ ràng ngồi đó chẳng là Thúc Sinh...

Rõ ràng mặt ấy mặt này chớ ai...

Do vậy nên cụ Đào Duy Anh đã buộc phải gán cho từ “rõ ràng” một nét nghĩa mới, khác với các từ điển ở trên là: “Rõ ràng = rõ hẳn đấy!” để cho câu thơ của mình biên khảo đỡ bị sai lệch ý nghĩa quá.

Cảnh Thuý Kiều tắm được thi hào tả thực mà hư, huyền ảo mù mịt trong hơi nước “thang lan”, thấp thoáng sau “bức trướng hồng tấm hoa”. Nếu dùng từ “rõ ràng” của các nhà biên khảo đương đại thì hoá ra lại là nhìn rõ “rành rành kẻ tóc chân tơ” của “toà thiên nhiên” đó sao? Thật là “bé cái lắm”!

2. “Rõ màu”: nhắc dáng vẻ Kiều mà thôi!

Sự nhầm lẫn về văn bản này khởi nguồn từ cụ Trương Vĩnh Ký, là một nhà bác học của thế kỉ XIX nhưng vì “chỉ cố gắng làm công việc phiên âm lại cho đúng một bản Nôm nào đó mà thôi, chứ không tự đặt cho mình nhiệm vụ tra cứu, khảo dị và hiệu đính lại những chữ sai” (Nhận xét của Nguyễn Văn Hoàn trong bản *Truyện Kiều*, nhà xuất bản Văn học 1965).

Trong bản *Truyện Kiều* Quốc ngữ đầu tiên (1875), cụ Trương Vĩnh Ký đã chép là: *Rõ ràng trong ngọc trắng ngà*.

Và vì vậy đã ảnh hưởng đến các bản *Truyện Kiều* của các ông Tàu Duy Minh Thị 1879, ông Tây A. Michels 1884, E. Nordemann 1897 chép theo và cứ thế lại “dĩ ngoại truyền ngoại” cho hầu hết các bản Quốc ngữ sau này cũng dựa vào đó mà chép là: *rõ ràng*.

Bản khảo về sự “vô duyên” của từ “rõ ràng”, tôi tìm đọc các bản *Truyện Kiều*, Nôm cổ, đều thấy các bản như: Liễu Văn Đường 1871, Quan Văn Đường, Thịnh Mỹ Đường, Thuận Thành 1879, Kiều Oánh Mậu 1902, Chu Mạnh Trinh 1906 và các bản Kiều Nôm về sau của các nhà Phúc Văn Đường, Phúc An Hiệu, Quan Văn Đường... (tổng cộng 19 bản) cùng các bản Quốc ngữ của Phạm Kim Chi, Bùi Kỳ, Nguyễn Can Mộng, Nguyễn Thạch Giang... đều chép thống nhất là: *rõ màu*.

Đặc biệt là cụ Nguyễn Văn Vĩnh trong bản in 1923, cụ Trung Chính - Trần Ngọc bản in 1951 đã chép là “rõ ràng”, đến bản in lần sau

năm 1951, 1952 đã chỉnh lí lại là: “rõ màu”.

Thi sĩ Tản Đà trong bản in 1941 đã chép là “rõ màu” và chú giải kĩ là “có bản đề rõ ràng, song mà chữ rõ màu hay hơn”.

Song rất tiếc các nhà biên khảo *Truyện Kiều* đương đại như Nguyễn Văn Hoàn, Đào Duy Anh, Vũ Văn Kính, Nguyễn Quảng Tuân lại không lưu tâm đến lời chú giải của Tản Đà tiên sinh mà vẫn cứ ngay thật chép là “rõ ràng”, làm cho câu thơ trở nên khó lọt tai, có cái nhìn quá nhục thể với tấm thân “trong ngọc trắng ngà” của Thuý Kiều.

Theo thiên ý của chúng tôi, cách viết “Rõ màu trong ngọc trắng ngà” của các bản *Truyện Kiều* Nôm cổ nhất là thanh nhã, phù hợp với thực tế hơn. Vì chính học giả Đào Duy Anh trong *Từ điển Truyện Kiều* cũng đã giảng là:

“Màu: nghĩa là vẻ” như vậy: *Rõ màu* có nghĩa là “rõ dáng vẻ”.

Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên) cũng giảng:

“Màu: toàn bộ nói chung những biểu hiện bên ngoài tạo nên cảm giác có một tính chất nào đó, Ví dụ: Bầu không khí đậm màu tang tóc. Không chào hỏi, ra màu thờ ơ”.

Và chính trong *Truyện Kiều* cũng có nhiều câu thơ mà nghĩa của từ màu với hàm ý là “dáng vẻ hoặc biểu hiện bên ngoài” đã minh chứng cho nét nghĩa trên:

Khác màu kẻ quý người thanh...

Vì lộ hui hắt như màu kháy trên...

Xem tình ra cũng những màu đỏ dang...

Như vậy với các bằng chứng về văn tự của các bản *Truyện Kiều* Nôm cổ và văn nghĩa của các từ điển cùng với văn phong thường dùng của thi hào ngay trong *Truyện Kiều*, chúng tôi tin tưởng nguyên tác của *Truyện Kiều* chính là câu thơ:

Rõ màu trong ngọc trắng ngà.

Tác giả chỉ giới thiệu cho độc giả về dáng vẻ mờ tỏ của “toà thiên nhiên trong ngọc trắng ngà” mà thôi. Câu thơ giữ được vẻ kín đáo, thùy mị của người phụ nữ phương Đông và sự tinh tế của ngòi bút nhà Nho. Còn câu thơ “Rõ ràng trong ngọc trắng ngà” lại giới thiệu giữa “thanh thiên bạch nhật rõ ràng cho coi” cái tấm thân ngà ngọc của người phụ nữ, có lẽ chỉ thích hợp cho các nhà hàng sa đoạ ngày nay mà thôi. ■

CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

Ngôn ngữ cử chỉ

Oxóm Trung có hai vợ chồng rất hay đánh chửi nhau. Về khoản đầu khẩu thì anh chồng không kém ai, nhưng đầu sức thì... Cảnh tượng anh chồng còm cõi tái nhợt chạy tăng tăng, chị vợ béo dô bùng bùng lệt bệt rượt theo trên những thửa ruộng cày vỡ, trong những cơn mưa rào xối xả hay giữa trời trưa nắng chang chang, luôn là đề tài những chuyện vui của cả xóm. Anh chồng còm lại sợ hãi nên chạy rất nhanh, chị vợ béo lại cẩu nên rất hay vấp ngã, và khoảng cách giữa họ mỗi lúc một lớn. Đã thế, thỉnh thoảng anh còn dừng lại, vừa hào hển thở vừa làm điệu bộ phờ phàng, có khi còn véo von hát một câu như ca dao, cốt để trêu người:

Cái cò lặn lội trên đồng

*Tao làm món xáo trả công
cho mày, í a, í...a...*

Chuyện này làm cho uy tín gia đình bị sút mẻ, và điều đó khiến hai vợ chồng phải suy nghĩ.

- Thế mình không bao giờ nhường tôi được nửa bước à? - Một lần anh chồng hỏi. Lúc đối diện với vợ để nói những chuyện nghiêm túc, bao giờ anh cũng thấy thiếu tự tin - Cứ thế này mãi thì còn mặt mũi nào nhìn thiên hạ nữa. Máy đứa trẻ nhà mình hồi này cũng thích chơi trò rượt đuổi nhau...

- Sao lại không nhường

được? - Chị vợ trả lời dè dặt và liếc nhìn anh với vẻ băn khoăn thông cảm. Lúc hết câu trông chị rất nhu mì, đầy nữ tính - Chỉ khi nào mình quá đáng thì em mới phải...

Thế rồi họ thoả thuận: từ nay hễ khi nào anh lấy tay về râu ở cằm thì chị phải nhường, còn khi nào chị bỏ dép ra đi chân đất thì có nghĩa là không nhường nữa. Và khi đó thì có một điều kiện đi kèm là: anh không được bỏ chạy...

Từ khi họ thống nhất như thế, trong gia đình yên ấm hơn. Điều này đã gây ngạc nhiên lớn đối với người trong xóm, khi thấy cảnh rượt đuổi không còn nữa. Tiếng lành đồn xa, người ta luôn hỏi nhau rằng anh có phép lạ nào khiến chị vợ dữ dằn kia chịu khuất phục thế. Có người còn tìm cơ đến tận nhà để thăm dò thực hư ra sao. Hồi mãi, nhưng anh chồng vẫn chỉ khiêm tốn mỉm cười rất bí ẩn, và nói mập mờ vắn vắn rằng đó là chuyện vặt, chẳng qua giờ đây hai vợ chồng "đã tìm ra được tiếng nói chung"...

Quả thật, mỗi lần nhà có khách, ai cũng thấy anh nói năng hoạt bát, ra lệnh oang oang, cử chỉ đàng hoàng tự tin, ung dung điềm nhiên về râu. Còn chị vợ thì vàng dạ ngoan ngoãn, làm theo răm rắp mệnh lệnh của chồng với nét mặt cam phận, chẳng khác gì

mãnh thú đã được thuần hoá.

Nhưng rồi đến một ngày nọ... Hôm ấy nhà có giỗ, rất đông khách cả bên nội bên ngoại. Chị vợ làm luôn tay đã mệt lả, còn anh chồng cứ ngồi khểnh quất om sòm, ra vẻ ta đây với mọi người. Nhập vào vai chồng không sợ vợ, đôi lúc anh quên bằng mắt cả về râu. Ngó vào mâm cỗ vợ vừa bung lên, anh nhìn thấy món xáo măng khoai khẩu, liền gật gù khen được và bỗng nổi hứng hát véo von bài ca quen thuộc:

Cái cò í ...a... lặn lội trên đồng, í...a..., í...a...

Và thế là đột nhiên chị vợ nổi cáu. Anh chồng đang rung đùi bình luận về những món ăn dân dã đậm đà, bỗng giật thót mình thấy vợ tiến lại gần với vẻ mặt hung hãn. Lập tức anh đưa tay lên về râu ở cằm.

- À...à... Bu nó này! - Anh quát thật to để tự trấn tĩnh và để vợ thấy mình đang về râu - Nhớ mai đi chợ mua cho tôi mấy cái dao cạo râu nhé! Hồi này râu để dài quá rồi đấy!

Thế mà chị vợ vẫn hùng dũng tiến lại gần chỉ tay xuống đất:

- Thì đến cả dép tôi cũng còn chưa mua được đây này!

Anh chồng tròn xoe mắt nhìn, và hét cả hồn vía: Ối mẹ ơi, chân chị vợ hoàn toàn không đi dép!

TẠ VĂN THÔNG

CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

Đôi đáp trong một trận bóng

Trận chung kết giải vô địch bóng đá xã Đoàn Kết giữa đội tuyển thôn Đông và đội tuyển thôn Đoài diễn ra hết sức căng thẳng. Hai đội đều sử dụng chiến thuật phòng thủ chặt, phản công nhanh. Suốt hiệp một, bóng cứ giăng cò ở khu vực giữa sân và không bên nào mở được tỉ số.

Vào hiệp 2, đội thôn Đoài chủ động tổ chức tấn công, dâng cao đội hình, liên tục gây sóng gió trước khung thành đối phương. Bất ngờ, cầu thủ trung phong của đội thôn Đông đoạt được bóng, một mình dẫn thẳng đến cầu môn, đối diện với thủ thành, sút thật căng vào góc xa. Trong một giây xuất thần, thủ môn đội thôn Đoài đoán chính xác, tung người lên cao, ôm gọn quả bóng, động tác như biểu diễn xiếc! Ông trưởng đoàn thôn Đoài mừng quá, đọc ngay một vế đối:

Thủ môn hay, nhảy vượt cả xà ngang,

Ôm gọn bóng, cứu bàn

thua trông thấy!

Cả đội thôn Đoài còn đang thờ phảo vì suýt bị thủng lưới thì tiền đạo số 10 của đội thôn Đông cướp được bóng ở giữa sân, guồng hết tốc độ, khéo léo lừa qua ba hậu vệ, rồi bình tĩnh dùng chân phải sút sệt sạt đất. Bóng chạm người thủ môn bật ra, thì anh ta lại đá ngay vào góc hẹp, ghi bàn thắng cực kì đẹp mắt. Ông trưởng đoàn thôn Đông sướng quá reo lên, đáp lại vế xướng của thôn Đoài:

Tiền đạo giỏi, lừa qua ba hậu vệ,

Sút hai chân, ghi bàn thắng tuyệt vời!

Trận đấu tiếp tục. Đội thôn Đoài cố gỡ, dồn sức tấn công và bắt đầu dùng tiểu xảo, chơi xấu, đánh nguội. Thấy thế, một khán giả của thôn Đông liền xướng một vế đối:

Dùng tiểu xảo bỏ bóng đập người,

Xấu hổ quá, anh chàng đá gấu!

Trong khi đó, đội thôn Đông quyết bảo vệ tỉ số và giờ bài “nằm vạ” câu giờ hết sức thô thiển. Vì vậy, một khán giả của thôn Đoài đã đối lại:

*Giờ trò hề, nằm sân ăn vạ,
Trơ trên thay, cầu thủ câu giờ!*

Càng về cuối, trận đấu càng quyết liệt. Trọng tài đã phạt đến 3 thẻ đỏ và 9 thẻ vàng, nhưng vẫn chưa làm “hạ nhiệt”. Những cái đầu nóng cứ chực “bóc lửa”. Bình luận viên bèn góp ý bằng một vế xướng:

Nhắc cầu thủ trong khi thi đấu,

Hãy giữ gìn phong cách thể thao!

Trên khán đài, cổ động viên thôn Đông thì hò reo khích bác, còn cổ động viên thôn Đoài thì la ó cau có. Ông trưởng ban tổ chức vừa chán chường vừa đối lại:

Xin mọi người trong lúc động viên,

Cần thể hiện tinh thần đoàn kết!

PHAN TÁ HỒNG

LANGUAGE AND LIFE

A MAGAZINE OF LINGUISTICS
SOCIETY OF VIETNAM

MARCH 3 (89) - 2003

LANGUAGE AND LIFE
*Is a monthly magazine
published by
Linguistics Society of Vietnam
with a mission
to propagate basic knowledge
of linguistics
and language,
to improve and heighten
the linguistics level
of all readers far and wide
who are interested
and wish
to learn more about
the Vietnamese language,
giving a tiny contribution
to the process
of making Vietnamese
into a unified, standardized
and more improved language*

Editor-in-Chief
NGUYEN QUANG HONG
Vice Editor-in-Chief
NGUYEN DUC CHINH
CAO XUAN HAO
Editor Secretary
PHAM VAN HAO
Editorial Board
HOANG DUNG
DUONG KY DUC
BUI MANH HUNG
PHAN VAN QUE
DAO THAN
TA VAN THONG
NGUYEN LAN TRUNG
NGUYEN XUAN VANG

Administrator
DANG KIM DZUNG

Editorial Office: 20 Li Thai To, Hanoi
Tel: (04) 8.265100
E-mail: nn-ds@hn.vnn.vn
Representative Office in Hochiminh City
43 Nguyen Thong Street, District 3, HCM City
Tel: (08) 9.325310
Licence: 110/GP-BVHTT (6-3-2002)
Index: ISSN 0868 - 3409

Giá: 8.000đ